



**BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KHU VỰC
CÓ VAI TRÒ LÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN; KHU VỰC
KHÓ KHĂN CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



MUC LUC

MỤC LỤC	ii
DANH MỤC HÌNH	iii
I. CƠ SỞ KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN XÁC ĐỊNH KHU VỰC ĐỘNG LỰC, KHU VỰC KHÓ KHĂN	1
1. Cơ sở khoa học.....	1
1.1. Khu vực có vai trò động lực phát triển kinh tế	1
1.2. Cơ sở lý thuyết về phân khu vực kinh tế.....	2
2. Căn cứ pháp lý.....	5
3. Căn cứ thực tiễn	7
3.1. Khu vực động lực	7
3.2. Khu vực khó khăn	9
II. XÁC ĐỊNH PHẠM VI KHU VỰC ĐỘNG LỰC VÀ KHU VỰC KHÓ KHĂN, ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN TRONG KỶ QUY HOẠCH ĐẾN 2030, TẦM NHÌN 2050	9
1. Phạm vi khu vực động lực.....	9
2. Phạm vi khu vực khó khăn.....	10
III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN, PHÂN TÍCH SWOT KHU VỰC ĐỘNG LỰC VÀ KHU VỰC KHÓ KHĂN.....	12
1. Đánh giá phát triển khu vực động lực	12
1.1. Về phát triển kinh tế.....	12
1.2. Về phát triển xã hội	15
1.3. Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức phát triển của vùng động lực trong kỳ quy hoạch tới	17
2. Đánh giá phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn.....	18
2.1. Về phát triển kinh tế.....	18
2.2. Về phát triển xã hội	20
2.3. Cơ sở hạ tầng thiết yếu.....	22
2.4. Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức phát triển của khu vực khó khăn trong kỳ quy hoạch tới	23
IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU VỰC ĐỘNG LỰC, KHU VỰC KHÓ KHĂN	24
1. Phương án phát triển khu vực động lực	24
1.1. Mục tiêu phát triển	24

1.2.	Phương án phát triển	26
2.	Phương án phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn	31
2.1.	Mục tiêu phát triển đến năm 2030.....	31
2.2.	Phương án phát triển	32

DANH MỤC HÌNH

Hình 1:	Bản đồ ranh giới khu vực động lực và khu vực khó khăn	12
---------	---	----

I. CƠ SỞ KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN XÁC ĐỊNH KHU VỰC ĐỘNG LỰC, KHU VỰC KHÓ KHĂN

1. Cơ sở khoa học

1.1. Khu vực có vai trò động lực phát triển kinh tế

Francoise Perroux (1950), đã phát triển lý thuyết về các khu vực hoặc vùng tăng trưởng không cân bằng, được gọi là lý thuyết về phân cực phát triển hoặc cực tăng trưởng. Ông đưa ra khái niệm “cực tăng trưởng” với các nội dung chủ yếu: (1) Cực tăng trưởng là một tổ hợp ngành nghề liên kết cao độ, có sức sống của các tổ chức, xoay quanh các ngành công nghiệp chủ đạo có tính thúc đẩy, nó không chỉ có thể tăng trưởng với tốc độ rất nhanh mà còn thông qua hiệu ứng cấp số nhân, thúc đẩy sự tăng trưởng của các ngành nghề khác. Tư tưởng cơ bản của nó rất đơn giản và rõ ràng: Tăng trưởng không xuất hiện ở tất cả các khu vực, cường độ không giống nhau trước hết xuất hiện ở một vài điểm tăng trưởng hoặc cực tăng trưởng, nó thông qua những con đường khác nhau để khuếch tán ra bên ngoài và tạo ra những ảnh hưởng cuối cùng khác nhau đối với toàn bộ nền kinh tế. (2) Cực tăng trưởng là một *trung tâm kinh tế* có sức sống mạnh mẽ, được ví như một “cực từ trường”, có thể sinh ra những tác dụng hấp thụ và khuếch tán. Thông qua việc ưu tiên tăng trưởng những khu vực có “cực tăng trưởng” có thể thúc đẩy các khu vực xung quanh cùng phát triển phồn thịnh. Cực hoá và tác dụng khuếch tán của cực tăng trưởng thể hiện ở: Cực hoá và sự khuếch tán của kỹ thuật, cực hoá và sự khuếch tán của vốn, hiệu ứng kinh tế của quy mô sản xuất, hiệu ứng kinh tế của tập trung sản xuất.”

Boudeville (1966) đã tiếp tục mở rộng vấn đề này, chuyển cực tăng trưởng trong không gian kinh tế sang không gian địa lý, nhấn mạnh đặc trưng địa lý của không gian kinh tế, cho rằng, “không gian kinh tế là sự vận dụng của đại lượng biến đổi kinh tế trong hoặc trên không gian địa lý”, làm cho cực tăng trưởng có đặc tính không gian, từ đó, trở thành một trong những căn cứ lý luận quan trọng cho việc tổ chức và khai thác khu vực. Bên cạnh đó, cực tăng trưởng sẽ xuất hiện như là những thành phố/khu vực có hệ thống phức hợp ngành nghề theo mô hình thúc đẩy. Ông đã đưa ra một định nghĩa khái quát về cực tăng trưởng như sau: “cực tăng trưởng là khái niệm chỉ thể tổng hợp của công nghiệp không ngừng mở rộng được phân bố ở các thành phố và hướng dẫn hoạt động kinh tế trong phạm vi ảnh hưởng của nó phát triển hơn nữa”. Quan điểm mà khái niệm này thể hiện là sẽ tập trung những ngành nghề có mối liên hệ mật thiết nhất ngay từ đầu lại với nhau trên góc độ địa lý, đưa đến việc áp dụng chính sách trực tiếp, tức là tập trung không gian của hoạt động kinh tế sẽ có hiệu quả và có lợi hơn cho tăng trưởng kinh tế so với phân tán hoạt động kinh tế. *Cực của không gian địa lý này thường có mối liên hệ với các thành phố, thị trấn trong khu vực.* Boudeville chủ trương, thông qua “việc quy hoạch, bố trí một cách có hiệu quả nhất cực tăng trưởng và thông qua cơ chế thúc đẩy công nghiệp của nó”, làm cho việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế khu vực trở thành khả năng.

Về lý thuyết phát triển, thuật ngữ liên kết được sử dụng đầu tiên trong các công trình của Perroux (1955) trong tác phẩm “Những nguyên lý kinh tế học”, ông đưa ra luận chứng về các liên kết theo cách tiếp cận tính lan tỏa dựa vào lý thuyết về “cực tăng

trường”. *Quan điểm của ông là thiết lập các vùng có các ngành với các DN lớn có sức hút mạnh, tức là tập trung các hoạt động kinh tế ở những khu vực năng động nhất tạo nên “cực tăng trưởng” của vùng.* Các cực tăng trưởng này có sức lan tỏa, và sức hút dòng hàng hóa nguyên liệu và lao động trong các khu vực khác của vùng và ngoài vùng. Sự tác động lan tỏa này sẽ thúc đẩy hình thành không gian liên kết kinh tế và mạng lưới buôn bán, và hình thành một tập hợp các liên kết kinh tế giữa cực tăng trưởng và các vùng xung quanh. Mỗi cực tăng trưởng như vậy có một vai trò nhất định, dần dần sẽ phát triển và lan tỏa kéo theo các khu vực khác theo vết dầu loang. Ông minh chứng rằng, tăng trưởng và phát triển không thể xuất hiện đồng đều ở mọi nơi với một nguồn lực tới hạn mà trước hết tập trung ở một số điểm có lợi thế phát triển hơn và sau đó sẽ lan tỏa qua các kênh khác nhau với những hiệu ứng khác nhau đối với nền kinh tế.

Boudeville (1966) đã phân tích các vấn đề quy hoạch phát triển vùng dựa trên nguyên lý phân tích các lợi thế phát triển và cực tăng trưởng trong các vùng cụ thể. Ông cho rằng, những phân tích về các nguồn lực phát triển, năng lực thương mại và chỉ ra được những lợi thế so sánh trong việc định hình phát triển vùng là cần thiết trong việc hoạch định kế hoạch phát triển vùng. Các liên kết sẽ được hình thành trong từng vùng với những lợi thế khác nhau của các địa phương sẽ tạo nên phân công lao động. Nó sẽ hình thành các trung tâm phát triển. Quan điểm nghiên cứu của ông dựa trên quan điểm của Perroux. Song ông đã cố gắng nhấn mạnh yếu tố địa lý trong lý thuyết cực tăng trưởng bằng cách đưa ra các ranh giới rõ ràng về mặt địa lý của các hiệu ứng phát triển. Ông nhấn mạnh, các yếu tố lợi thế so sánh trong phát triển được khai thác dựa trên hệ thống các DN. Tính phụ thuộc lẫn nhau của các ngành trong việc phát triển thương mại và sản xuất sẽ thúc đẩy liên kết vùng phát triển. Để có thể thúc đẩy phát triển vùng cả về quy mô kinh tế và không gian phát triển không chỉ phân tích các quan hệ phụ thuộc lẫn nhau của các nhóm DN mà cần nghiên cứu các vấn đề của tập trung không gian sản xuất. Lợi thế quy mô kinh tế sẽ tăng được năng lực cạnh tranh của vùng và đồng thời tăng sự lan tỏa phát triển. Đi xa hơn Perroux, ông đã khẳng định rằng, sự tập trung kinh tế và công nghiệp đó sẽ hình thành các đô thị và sẽ có sự tương tác giữa cực tăng trưởng/đô thị với các vùng kề cận chịu ảnh hưởng lan tỏa của nó.

Nói tóm tắt các khu vực tăng trưởng có thể là thành phố, đô thị, trung tâm kinh tế có vai trò là động lực với sự lan tỏa để phát triển tổng thể vùng chung quanh rộng lớn hơn. Tại Bình Định có thể nhận thấy thành phố Quy Nhơn là đầu tàu kinh tế, thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn là địa phương phát triển nhất.

1.2. Cơ sở lý thuyết về phân khu vực kinh tế

Vận dụng phân vùng dựa trên căn cứ pháp lý về “vùng” quy định tại Luật Quy hoạch; theo đó, Khu vực trước hết là một bộ phận của lãnh thổ tỉnh bao gồm một số thành phố, thị xã, huyện lân cận trực thuộc tỉnh. Vì vậy: (i) Khu vực phải bao gồm một số thành phố, thị xã, huyện trực thuộc tỉnh nên ranh giới các khu vực trùng với ranh giới hành chính; (ii) Các thành phố, thị xã, huyện phải tiếp giáp, tạo thành khu vực lãnh thổ thống nhất, không bị chia cắt, rời rạc. Bên cạnh đó yêu cầu đáp ứng những căn cứ khoa học khác về tính tương thích điều kiện tự nhiên; điều kiện kinh tế; điều kiện tương đồng xã hội, lịch sử, văn hóa, dân cư; khả năng liên kết; Phù hợp với điều kiện

kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế. Do vậy, những cơ sở sau được sử dụng để phân khu vực có vai trò động lực, khu vực khó khăn của tỉnh:

(1) *Khu vực gắn với lưu vực sông*: Bình Định có 4 sông chính là (Hình 1):

Sông Hà Thanh, có diện tích lưu vực toàn bộ là 539km², dài 58km. Bắt nguồn từ những đỉnh núi cao 1100m phía tây nam huyện Vân Canh chảy theo hướng Tây Nam - Đông Bắc. Khi chảy về đến Diêu Trì sông chia thành hai nhánh: nhánh Hà Thanh và Trường Úc đổ vào đầm Thị Nại qua hai cửa Hưng Thạnh và Trường Úc rồi thông ra biển qua cửa Quy Nhơn. Sông chảy qua 3 địa phương: Huyện Vân Canh, Thành phố Quy Nhơn, huyện Tuy Phước

Sông Côn, là sông lớn nhất trong các sông trong tỉnh có tổng diện tích lưu vực là 3.067km², dài 178km. Sông bắt nguồn từ vùng rừng núi của dãy Trường Sơn 700-1.000m. Sông chảy theo hướng Tây Bắc- Đông Nam đến Thanh Quan- Vĩnh Phúc sông chảy theo hướng Bắc Nam về đến Bình Tường sông chảy theo hướng Tây Đông và đến Bình Thạnh sông chia thành hai nhánh chính: Nhánh Đập Đá chảy ra cửa An Lợi rồi đổ vào đầm Thị Nại; nhánh Tân An có nhánh sông Gò Chàm cách ngã ba về phía hạ lưu khoảng 2km, sau khi chảy trên vùng đồng bằng rồi nhập với sông Tân An cùng đổ vào đầm Thị Nại tại cửa Tân Giảng. Tất cả các nhánh sông Đập Đá và Tân An sau khi đổ vào đầm Thị Nại được thông ra biển qua cửa Quy Nhơn. Sông chảy qua 5 địa phương: huyện Vĩnh Thạnh, Tây Sơn, thị xã An Nhơn, huyện Phù Cát, Tuy Phước

Sông La Tinh là sông nhỏ nhất trong bốn con sông của tỉnh, sông bắt nguồn từ vùng rừng núi cao 400- 700m phía tây huyện Phù Mỹ, Phù Cát chảy theo hướng Tây Bắc- Đông Nam đến đập Cây Gai chuyển sang hướng Tây - Đông, sau đó đến đập Cây Ké chuyển hướng Đông- Bắc và đổ vào đầm Nước Ngọt rồi thông ra biển qua cửa Đề Gi.

Sông Lại Giang gồm hai nhánh sông: Sông An Lão bắt nguồn từ vùng núi phía bắc An Lão giáp tỉnh Quảng Ngãi chảy qua huyện An Lão theo hướng Bắc -Nam; sông Kim Sơn bắt nguồn từ vùng núi rừng huyện Hoài Ân chảy theo hướng Tây Nam- Đông Bắc. Sông An Lão và sông Kim Sơn nhập lưu tại ngã ba cách cầu Bồng Sơn khoảng 2km về phía tây rồi đổ ra biển qua cửa An Dũ. Diện tích lưu vực tính đến ngã ba nhập lưu của sông An Lão và sông Kim Sơn là 1272km². Trong đó sông An Lão là 697km², sông Kim Sơn là 575km². Sông chảy qua 3 địa phương: huyện Hoài Ân, An Lão và thị xã Hoài Nhơn

(2) *Khu vực có điều kiện tương đồng về điều kiện địa hình, khí hậu*

Tỉnh Bình Định nằm gọn bên sườn phía đông của dãy Trường Sơn có địa hình dốc và phức tạp. Hướng dốc chủ yếu từ Tây sang Đông và các thung lũng xen kẽ tạo thành các lưu vực sông riêng biệt. Từ Tây Nguyên xuống đồng bằng Bình Định địa hình hạ thấp đáng kể. Nếu ở Cao Nguyên phía tây có cao độ từ 500m đến 700m thì ở đồng bằng Bình Định chỉ có cao độ 20m đến 30m, vùng ven biển cao độ 2m đến 3m, hình thành hai loại bậc địa hình nằm kế cận nhau và không hình thành rõ nét khu đệm chuyển tiếp. Toàn tỉnh Bình Định có thể chia thành 4 dạng địa hình sau (Hình 2):

- *Địa hình vùng núi trung bình, núi thấp*: Nằm về phía tây bắc và phía tây của tỉnh thuộc dãy Trường Sơn Đông, độ cao trung bình từ 500 - 1000m. Đại bộ phận sườn

dốc hơn 20°. Có diện tích khoảng 249.866 ha, phân bố ở các huyện An Lão (63.367 ha), Vĩnh Thạnh (78.249 ha), Vân Canh (75.932 ha), Tây Sơn và Hoài Ân (31.000 ha). Địa hình khu vực này phân cắt mạnh, sông suối có độ dốc lớn, là nơi phát nguồn của các sông trong tỉnh, lớp phủ thực vật có mật độ trung bình.

- *Địa hình đồi gò, bát úp ở trung du:* Có diện tích khoảng 159.276 ha, có độ cao dưới 100m, độ dốc tương đối lớn (từ 10⁰-15⁰), cấu tạo chủ yếu bởi đá Granit. Nhiều vùng đất trồng thuận lợi cho việc phát triển cây lâu năm, vườn rừng, vườn đồi, thực hiện nông lâm kết hợp. Phân bố ở các huyện Hoài Nhơn (15.089 ha), An Lão (5.058 ha) và Vân Canh (7.924 ha).

- *Địa hình đồng bằng và ven biển:* Có diện tích khoảng 198.543 ha, chiếm khoảng 32% diện tích toàn tỉnh, nằm ở hạ lưu các sông và bị chia cắt thành nhiều mảnh nhỏ. Độ cao biến đổi từ 2 - 3m đến 20 - 30m, xen kẽ giữa đồng bằng có đồi gò. Đây là khu vực sản xuất nông nghiệp chính của tỉnh. Địa hình đồng bằng nghiêng nên đất dễ bị rửa trôi và bạc màu. Kiểu địa hình này phổ biến ở các huyện Hoài Nhơn và thành phố Quy Nhơn.

- *Địa hình vùng cồn cát ven biển :* Bao gồm các cồn cát, đụn cát tạo thành một dãy hẹp chạy dọc ven biển với chiều rộng trung bình khoảng 2 km, hình dạng và quy mô biến đổi theo thời gian. Khu vực này có khả năng trồng rừng phòng hộ ven biển kết hợp với trồng cây lâu năm.

Với bốn dạng địa hình trên, tỉnh Bình Định có 3 huyện miền núi là Vân Canh, Vĩnh Thạnh và An Lão; 02 huyện Trung du: Tây Sơn và Hoài Ân; 06 huyện đồng bằng và ven biển có thành phố Quy Nhơn, Tuy Phước, thị xã An Nhơn, huyện Phù Cát, Phù Mỹ và thị xã Hoài Nhơn

Khí hậu Bình Định được chia thành 3 vùng chính (Hình 3):

Vùng I : Khí hậu vùng núi phía tây bắc của tỉnh bao gồm huyện An Lão, huyện Vĩnh Thạnh, các xã phía tây huyện Hoài Ân và các xã vùng núi phía tây huyện Hoài Nhơn. Vùng này có: Tổng lượng mưa năm từ 2200mm trở lên, Nhiệt độ trung bình năm dưới 26⁰C, Dòng chảy năm từ 1300-2500mm

Vùng II : Khí hậu vùng núi phía nam tỉnh bao gồm huyện Tây Sơn, huyện Vân Canh và các xã phía tây huyện Phù Cát. Vùng này có: Tổng lượng mưa năm từ 1800 - 2200mm, Nhiệt độ trung bình năm dưới 26⁰C, Dòng chảy năm từ 1300- 1500mm

Vùng III : Khí hậu vùng đồng bằng ven biển của tỉnh. Vùng này có: Tổng lượng mưa năm dưới 2000mm, Nhiệt độ trung bình năm trên 26⁰C, Dòng chảy năm từ 1000- 2200mm.

(3) *Khu vực có điều kiện tương đồng về kinh tế*

Tổng giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) năm 2020 thành phố Quy Nhơn giữ vị trí cao nhất, gấp 54,5 lần địa phương thấp là huyện An Lão, gấp 2,9 lần thị xã Hoài Nhơn, gấp 4,44 lần thị xã An Nhơn, ... và gấp 11 lần huyện Tuy Phước. Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 bình quân/đầu người năm 2020 tại các địa phương cao nhất là thành phố Quy Nhơn 5.499,22USD; thấp nhất là huyện Tuy Phước 804,01USD; các địa phương có sự tương đồng và thấp hơn GTSX bình quân đầu người của tỉnh (2.652,25 USD) là Hoài Nhơn, thị xã An Nhơn, huyện Phù Mỹ, Phù Cát; 3 huyện miền núi: Vĩnh Thạnh, Vân Canh, An Lão và Hoài Ân thấp hơn 50% của tỉnh; riêng huyện Tây Sơn ngang bằng của tỉnh. Điều này cho thấy thành phố Quy Nhơn là đầu tàu kinh tế của tỉnh,

huyện Tuy Phước có GTSX thấp nhưng đã được quy hoạch phát triển chung của thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận. Mặc dù huyện Tây Sơn có GTSX bình quân ngang bằng tỉnh là do dân số ít.

(4) Khu vực có điều kiện tương đồng dân cư

Bình Định có dân tộc Kinh (chiếm 98%), ngoài ra còn có các dân tộc khác cùng sinh sống trên địa bàn, trong đó chủ yếu là 3 dân tộc Chăm, Ba Na và Hrê sinh sống chủ yếu ở 3 huyện miền núi và một số xã ở huyện Tây Sơn, Hoài Ân.

Năm 2020 dân số Bình Định là 1.487.903 người. Dân cư trên địa bàn tỉnh phân bố không đều, mật độ dân số toàn tỉnh là 245,3 người/km²; dân cư tập trung đông nhất tại thành phố Quy Nhơn có mật độ dân số 1.014,5 người/km², tiếp đến là huyện Tuy Phước 819,9 người/km², thị xã An Nhơn 719,1 người/km², thị xã Hoài Nhơn 494,6 người/km², huyện Phù Mỹ 290,7 người/km², Phù Cát 269,7 người/km², Tây Sơn 167,6 người/km², Hoài Ân 113,9 người/km², thấp nhất là 3 huyện miền núi: Vĩnh Thạnh 47,2 người/km², An Lão 40 người/km², Vân Canh với 34,9 người/km². Huyện Tây Sơn có mật độ dân số thấp nên khả năng đô thị hóa tốc độ không cao

(5) Khả năng về liên kết giữa các địa phương và giữa các địa phương với khu vực động lực (hạt nhân - đầu tàu kinh tế) và sự phát triển hạ tầng kết nối các địa phương trong tỉnh

Khoảng cách từ thành phố Quy Nhơn đến địa phương trong tỉnh gần nhất và xa nhất là: huyện Tuy Phước (9km), thị xã An Nhơn (18km), huyện Phù Cát (33km), Vân Canh (37km), Tây Sơn (42km), Phù Mỹ (53km), Vĩnh Thạnh (73km), Hoài Ân (79km), thị xã Hoài Nhơn (89km), huyện An Lão (115km). Thành phố Quy Nhơn liên kết với các đô thị và nông thôn trong tỉnh thông qua 12 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài là 455,3 km và 45 tuyến đường huyện với tổng chiều dài là 490,1 km vô cùng thuận lợi, đặc biệt ĐT 629 được nâng cấp, mở rộng sẽ kết nối với Kon Tum về phía Bắc tỉnh. Các tuyến đường tỉnh này tạo thành trục giao thông chính của tỉnh, thu hút lưu lượng hàng hóa và hành khách từ các trung tâm huyện, các khu dân cư, các KCN trong tỉnh nối ra các tuyến Quốc lộ và kết nối với các tỉnh lân cận (hình 4).

Dựa vào các cơ sở trên cho thấy thành phố Quy Nhơn, huyện Tuy Phước, thị xã An Nhơn có sự liên kết hợp thành một khu vực có kinh tế phát triển; 3 huyện miền núi Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão, 3 xã phía Tây huyện Tây Sơn (Vĩnh An, Tây Giang, Tây Thuận), 3 xã phía Tây huyện Hoài Ân (Bok Tới, Dak Mang, Ân Sơn) hợp thành khu vực miền núi kém phát triển

2. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 27 Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Căn cứ điểm 5 phụ lục 2 của công văn số 373/BKHĐT-QLQH ngày 22/01/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về cách thức chi tiết, mức độ chi tiết tích hợp quy hoạch tỉnh;

- Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 14/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê

duyet Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050

- Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035

- Quyết định số 514/QĐ-TTg ngày 08/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định đến năm 2040

- Quyết định 219/QĐ-BXD ngày 02/3/2021 của Bộ Xây dựng Công nhận thị xã An Nhơn là đô thị loại III, trực thuộc tỉnh Bình Định

- Nghị quyết số 88/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 18/11/2019 phê duyệt Đề án tổng thể phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

- Nghị quyết số 120/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 19/6/2020 về Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

- Nghị quyết số 12/NQ-CP ban hành ngày 15/2/2020 của Chính phủ về Triển khai thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

- Quyết định số 1409/QĐ-TTg ngày 15/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành kế hoạch triển khai Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030.

- Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025

- Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 7/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh sách huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018 – 2020

- Quyết định số 270/QĐ-TTg ngày 18/2/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chủ trương đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Becamex Bình Định

- Quyết định số 3507/QĐ-UBND ngày 08/10/2015 của UBND tỉnh Bình Định phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Bình Định đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

- Quyết định số 4483/QĐ-UBND ngày 05/12/2016 của UBND tỉnh Bình Định phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận giai đoạn 2016 - 2025 và giai đoạn 2025 – 2035

- Quyết định số 2318/QĐ-UBND ngày 29/6/2015 của UBND tỉnh Bình Định phê duyệt đề án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1:2.000 Khu đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa

- Quyết định số 4252/QĐ-UBND ngày 14/11/2019 của UBND tỉnh Bình Định Phê duyệt đề án điều chỉnh quy hoạch chung đô thị An Nhơn, tỉnh Bình Định đến năm 2035

- Quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 13/2/2020 của UBND tỉnh Bình Định phê

duyet Chương trình phát triển đô thị thị xã An Nhơn đến năm 2035

- Quyết định số 2940/QĐ-UBND ngày 12/7/2020 của UBND tỉnh Bình Định phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025

- Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 21/4/2020 của UBND tỉnh Bình Định phê duyệt đề án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050

- Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 của UBND tỉnh Bình Định Phê duyệt Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020 giai đoạn 2016 – 2020 theo tiêu chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định

- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Quy Nhơn lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ thị xã An Nhơn lần thứ XXIV, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Tuy Phước lần thứ XXII, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện An Lão lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Vân Canh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Vĩnh Thạnh lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020-2025

3. Căn cứ thực tiễn

3.1. Khu vực động lực

Khu vực có vai trò động lực trong phát triển của tỉnh đã được xác định tại quy hoạch phát triển KTXH tỉnh Bình Định đến 2035 như sau:

- Quy hoạch xây dựng vùng Bình Định đến năm 2035 đã xác định mô hình phát triển vùng kinh tế phát triển tổng hợp có diện tích khoảng 364.146ha bằng 60,03% diện tích của tỉnh (bao gồm: thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn và các huyện: Tuy Phước, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh (thành phố Quy Nhơn là đô thị trung tâm tiểu vùng), Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh; phát triển công nghiệp, cảng biển, logistic dựa trên các lợi thế về đầu mối giao thông Vùng - Quốc gia; phát triển du lịch biển gắn với văn hóa lịch sử; phát triển chuyên sâu lĩnh vực đào tạo giáo dục, y tế.

- Quy hoạch chung xây dựng thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận có diện tích khoảng 67.788 ha chiếm 11,17% diện tích của tỉnh, gồm Thành phố Quy Nhơn hiện hữu diện tích 28.553 ha; Huyện Tuy Phước có diện tích khoảng 21.713 ha; hai xã Canh Vinh và Canh Hiền (huyện Vân Canh) có diện tích khoảng 13.676 ha; ba xã Cát Tiến, Cát Chánh và một phần xã Cát Hải (huyện Phù Cát) có diện tích khoảng 3.847 ha đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 đã xác định tính chất của vùng: i) Là trung tâm chính trị,

kinh tế, văn hóa và khoa học kỹ thuật tỉnh Bình Định; ii) Là một trong những trung tâm kinh tế biển của quốc gia, trung tâm công nghiệp, du lịch, thương mại-dịch vụ, dịch vụ vận tải biển, y tế, giáo dục đào tạo, ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ của vùng Nam Trung Bộ, duyên hải miền Trung và Tây Nguyên; iii) Là đầu mối giao thông thủy, bộ quan trọng của vùng Nam Trung bộ là cửa ngõ của vùng Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia, Thái Lan ra biển Đông; Là một trong những địa bàn giữ vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên. Chương trình phát triển đô thị thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận giai đoạn 2016-2025 và 2025-2035 với mục tiêu đạt tỷ lệ đô thị hóa 70-72% năm 2025 và khoảng 76-78% năm 2035.

- Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nhơn Hội đến năm 2040 có tổng diện tích khoảng 14.308 ha bao gồm phần diện tích KKT hiện hữu khoảng 12.000 ha và phần diện tích bổ sung khoảng 2.308ha của quy hoạch phát triển Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ Becamex - Bình Định với chức năng: i) Là khu kinh tế đa ngành, đa lĩnh vực, với trọng tâm phát triển là du lịch, dịch vụ, đô thị, công nghiệp, cảng biển, năng lượng tái tạo và thủy sản; ii) Là cực tăng trưởng đối trọng, liên kết chặt chẽ và toàn diện với sự phát triển chung của thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận; iii) Là một trong những trung tâm phát triển chính của Vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung, đầu mối thông thương, giao lưu quốc tế quan trọng của Miền Trung và Tây Nguyên; iv) Là khu vực có tầm quan trọng về an ninh quốc phòng. Mục tiêu phát triển: i) KKT Nhơn Hội trở thành một thực thể kinh tế phát triển bền vững trên cơ sở phát huy thế mạnh du lịch, dịch vụ, công nghiệp, cảng biển, năng lượng tái tạo, đô thị - nông thôn, thủy sản; ii) Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật – kinh tế - xã hội hiện đại và đồng bộ, tạo tiền đề phát triển mạnh mẽ cho các động lực chủ đạo; iii) Tạo điều kiện tăng trưởng đột phá, lâu dài, bền vững trong thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, cũng như lượng khách du lịch đến với KKT; Phối hợp phát triển tương hỗ với thành phố Quy Nhơn và phụ cận, phấn đấu đạt các tiêu chí đô thị loại I

- Quy hoạch Khu đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa (sau được đổi tên là Thung lũng sáng tạo Quy Nhơn) có diện tích khoảng 292 ha thuộc khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn với tính chất chủ yếu là Khu đô thị khoa học và giáo dục nhằm mục tiêu phát triển Quy Nhơn thành điểm đến đặc trưng của Việt Nam về khoa học, giáo dục; phát triển sản phẩm du lịch khoa học, giáo dục; phát triển công nghiệp phần mềm, thu hút nhân lực có trình độ cao về làm việc, đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Tháng 3/2021 Thị xã An Nhơn được công nhận là đô thị loại III trực thuộc tỉnh Bình Định; Quy hoạch chung đô thị An Nhơn, tỉnh Bình Định đến năm 2035; Chương trình phát triển đô thị thị xã An Nhơn đến năm 2035 với mục tiêu trở thành thành phố vào năm 2025, tỷ lệ đô thị hóa 62-63% năm 2025 và khoảng 64-65% năm 2035; Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thị xã An Nhơn lần thứ XXIV, nhiệm kỳ 2020-2025 xác định năm 2025 thị xã tự cân đối ngân sách

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050 là trung tâm đầu mối giao thông quan trọng tại cửa ngõ phía Tây Bắc của thành phố Quy Nhơn và vùng phát triển mở rộng của thành phố Quy Nhơn. Đóng vai

trò là một trong những trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch và công nghiệp kho bãi logistics ở phía Tây Bắc thành phố Quy Nhơn; có vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực có thể mạnh và lợi thế phát triển của huyện (hoa, rau sạch, lúa, nuôi trồng thủy sản,...).

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025 cho thấy 4 trong 5 trụ cột tăng trưởng của tỉnh là phát triển công nghiệp; du lịch; dịch vụ cảng biển, hàng không và logistics; kinh tế đô thị gắn với quá trình đô thị hóa đều tập trung ở khu vực thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận, thị xã An Nhơn

3.2. Khu vực khó khăn

Khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn đã được xác định tại các văn bản pháp lý thời kỳ đến 2020 và 2025 như sau:

Giai đoạn 2018 – 2020 tỉnh Bình Định có 3 huyện nghèo là An Lão, Vĩnh Thạnh và Vân Canh

Giai đoạn 2017 – 2020 tỉnh Bình Định có 31 xã đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của Chương trình 135, trong đó huyện An Lão có 9 xã, Vĩnh Thạnh có 8 xã, Vân Canh có 6 xã, Hoài Ân có 7 xã và Tây Sơn có 1 xã

Giai đoạn 2021-2025 tỉnh Bình Định có 22 xã thuộc khu vực đặc biệt khó khăn, cụ thể: Huyện Hoài Ân (03 xã), huyện An Lão (07 xã, 01 thị trấn), huyện Vĩnh Thạnh (05 xã), huyện Tây Sơn (01 xã), huyện Vân Canh (04 xã và 01 thị trấn).

Như vậy khu vực khó khăn tỉnh Bình Định được xác định qua các văn bản pháp lý tập trung chủ yếu ở 3 huyện miền núi An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh; 03 xã ở Huyện Hoài Ân và 01 xã huyện Tây Sơn

II. XÁC ĐỊNH PHẠM VI KHU VỰC ĐỘNG LỰC VÀ KHU VỰC KHÓ KHĂN, ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN TRONG KỲ QUY HOẠCH ĐẾN 2030, TẦM NHÌN 2050

1. Phạm vi khu vực động lực

Với các căn cứ khoa học, pháp lý, thực tiễn nêu ở phần trên nhóm nghiên cứu xác định khu vực có vai trò động lực phát triển kinh tế của tỉnh gồm: thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận, thị xã An Nhơn. Toàn bộ khu vực động lực có diện tích 92.937 ha chiếm 15,2% diện tích toàn tỉnh; khu vực được giới cận như sau: Phía Bắc giáp huyện Phù Cát; phía Tây giáp huyện Tây Sơn và Vân Canh; phía Đông giáp biển Đông; Phía Nam giáp thị xã Sông Cầu, huyện Đồng Xuân tỉnh Phú Yên.

Khu vực có hệ thống giao thông kết nối đồng bộ về năm loại hình vận tải: Đường biển, đường thủy, đường bộ, đường sắt và hàng không; là cửa ngõ giao thông thuận tiện nhất kết nối Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia với các quốc gia trên biển phía Đông Việt Nam nói riêng và Thái Bình Dương nói chung. Đường biển có Cảng Quy Nhơn, đường sắt có Ga Diêu Trì, hàng không có Ga Phù Cát, đường bộ có hệ thống QL 19, 19B, 19C, 19 mới. 1A, 1D và các tuyến ĐT khá xuyên suốt theo hướng bắc – nam và đông - tây (Hình 6).

Trong khu vực có 6 KCN. Hiện tại KCN Phú Tài (345,8ha) đã lấp đầy, KCN A và B - KKT Nhơn Hội (1.081,9ha) với tỷ lệ đất công nghiệp đã cho thuê khoảng 12,35%;

Các KCN mới đi vào giai đoạn xây dựng hạ tầng như KCN Becamex Vsip - Bình Định (1.000 ha), KCN Nhơn Hòa giai đoạn 1 đã lấp đầy là 143,79ha và giai đoạn 2 mở rộng thêm 80ha, KCN Long Mỹ giai đoạn 1 đã lấp đầy là 117,67 ha và giai đoạn 2 mở rộng thêm 100ha. Hiện có 360 dự án đầu tư, tổng vốn đăng ký đầu tư gần 92.635 tỷ đồng, tổng vốn thực hiện gần 27.500 tỷ đồng, trong đó có 33 dự án có vốn đầu tư nước ngoài, tổng vốn đăng ký đầu tư trên 500 triệu USD. Có 185 doanh nghiệp đã đi vào hoạt động, với các nhóm ngành nghề chủ yếu như chế biến lâm sản, chế biến đá granite, sản xuất giấy, bao bì, sản xuất thức ăn chăn nuôi, cơ khí, dịch vụ du lịch và một số nhóm ngành nghề khác. Hàng năm, các doanh nghiệp trong KKT, KCN tạo ra giá trị sản xuất công nghiệp chiếm gần 38% và kim ngạch xuất khẩu chiếm 40% so với toàn tỉnh, tạo việc làm cho hơn 17.000 lao động và nộp ngân sách gần 1.000 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, trong khu vực còn có 15 CCN với tổng diện tích 434,5ha tập trung chủ yếu ở thị xã An Nhơn (12 CCN); năm 2019 có 5 CCN đã lấp đầy với diện tích 107ha (chiếm 24,6%); thu hút được 121 dự án có tổng vốn đăng ký 1.047 tỷ đồng, vốn thực hiện 662 tỷ đồng, GTSX đạt được 1.462 tỷ đồng, tạo việc làm cho 4.344 lao động, kim ngạch xuất khẩu 59 triệu USD và nộp NSNN 71 tỷ đồng.

Khu vực là trung tâm du lịch của tỉnh, các dự án phát triển du lịch với các dòng sản phẩm : Nghỉ dưỡng biển, đảo; du lịch văn hóa - lịch sử; văn hóa tâm linh; MICE kết hợp du lịch khoa học; Thể thao, vui chơi giải trí, sinh thái, thưởng ngoạn cảnh quan thiên nhiên theo các tuyến: Quy Nhơn - sông Cầu, Quy Nhơn - Nhơn Hội – Cát Hải và Quy Nhơn - An Nhơn - Tây Sơn. Năm 2019 tổng đóng góp của hoạt động du lịch vào GRDP của tỉnh chiếm 17,17%, trong đó đóng góp trực tiếp là 6,87% và đóng góp gián tiếp là 10,3%; tạo ra tổng số 123.217 việc làm bằng 12,36% so với tổng số lao động có việc làm của tỉnh, trong đó trực tiếp tạo ra 49.234 việc làm từ hoạt động du lịch (chiếm 4,94%) và gián tiếp tạo ra 73.983 việc làm cho hoạt động ở các ngành khác (chiếm 7,42%).

Phát triển kinh tế khu vực động lực chủ yếu là công nghiệp – xây dựng và thương mại – dịch vụ. Thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn đã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; huyện Tuy Phước đã được công nhận là huyện nông thôn mới.

Năm 2020, Dân số khu vực là 679.813 người, chiếm 45,7% dân số toàn tỉnh. tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chuẩn nghèo đa chiều trong khu vực động lực bình quân 1,5% (cả tỉnh là 4,11%), trong đó tỷ lệ hộ nghèo tại thành phố Quy Nhơn là 0,17%, thị xã An Nhơn là 2,21% và huyện Tuy Phước là 2,16%

2. Phạm vi khu vực khó khăn

Hiện nay, tỉnh Bình Định có 28 xã, thị trấn thuộc khu vực miền núi, vùng dân tộc thiểu số; các xã thuộc khu vực khó khăn tập trung chủ yếu ở 3 huyện miền núi An Lão (09 xã, 01 thị trấn), Vĩnh Thạnh (08 xã, 01 thị trấn), Vân Canh (04 xã, 01 thị trấn), xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn, 03 xã Ân Sơn, Bok Tới và Dak Mang thuộc huyện Hoài Ân. Trong khu vực khó khăn có 22 xã thuộc khu vực đặc biệt khó khăn, cụ thể: Huyện Hoài Ân (03 xã), huyện An Lão (07 xã, 01 thị trấn), huyện Vĩnh Thạnh (05 xã), huyện Tây Sơn (01 xã), huyện Vân Canh (04 xã và 01 thị trấn).

Căn cứ yêu cầu phân vùng dựa vào địa hình và tính liền kề ranh giới, nhóm

nghiên cứu bổ sung thêm 02 xã Tây Giang và Tây Thuận, huyện Tây Sơn.

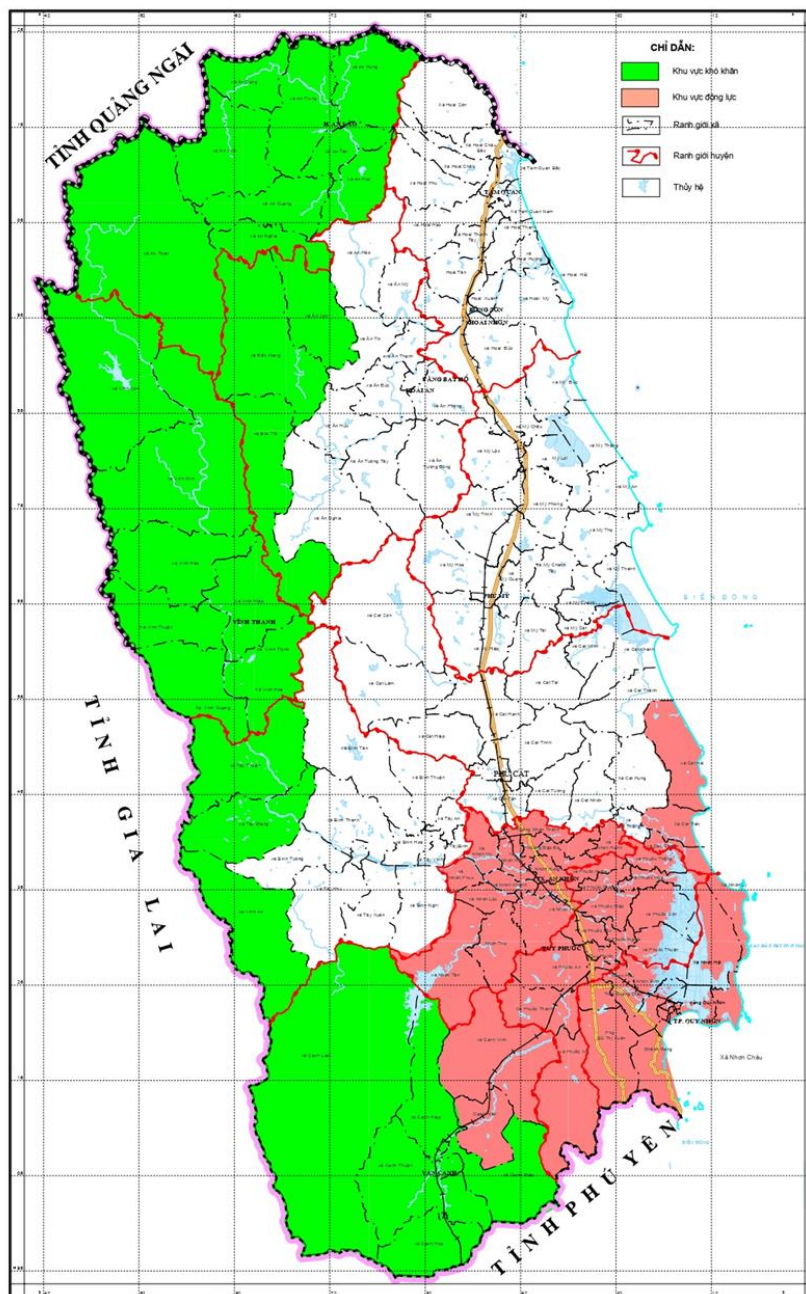
Như vậy phạm vi khu vực khó khăn có 30 đơn vị hành chính cấp xã thuộc 5 huyện Vân Canh (5 ĐVHC), Tây Sơn (3 ĐVHC), Vĩnh Thạnh (9 ĐVHC), Hoài Ân (3 ĐVHC) và An Lão (10 ĐVHC). Toàn bộ khu vực có diện tích 262.563ha, chiếm 43,28% diện tích toàn tỉnh thuộc vùng đồi núi phía Tây của tỉnh

Ranh giới khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn có giới hạn như sau: Phía Bắc giáp huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi; Phía Nam giáp tỉnh Phú Yên; Phía Đông giáp thị xã Hoài Nhơn, huyện Hoài Ân, Tây Sơn, thị xã An Nhơn, huyện Tuy Phước, thành phố Quy Nhơn; Phía Tây giáp tỉnh Gia Lai

Các trục giao thông đối ngoại chính trong khu vực có QL 19 kết nối với tỉnh Gia lai, QL 19C qua địa bàn huyện Vân Canh kết nối với QL1A, ĐT 637 kết nối huyện Vĩnh Thạnh với QL 19; ĐT 630 và ĐT 629 kết nối huyện Hoài Ân, An Lão với QL1A; ĐT 638 kết nối thành phố Quy Nhơn với huyện Vân Canh, huyện Hoài Ân với huyện An Lão.

Năm 2020, tổng dân cư khu vực là 108.203 người, chiếm 7,27% dân số toàn tỉnh; trong đó, DTTS là 38.650 người chiếm 35,72% dân số trong vùng với ba dân tộc chính đang sinh sống là Bana, Chăm, Hrê và một số dân tộc khác (mường, Thái, Nùng, Coho, Ê đê, Sán diu, Nguồn, Tày, Hrê). Tỷ lệ đồng bào DTTS chiếm 42,86% ở huyện Vân Canh, 32,46% ở huyện Vĩnh Thạnh, 41,75% ở huyện An Lão. Phân bố dân cư giữa các khu vực có sự khác biệt đáng kể, khu vực đô thị chiếm khoảng 19,8% tổng dân số; khu vực nông thôn, chiếm 80,2%. Tỷ lệ hộ nghèo của ba huyện miền núi gấp 7,12 lần trung bình cả tỉnh, cụ thể: Vân Canh là 28,3%, Vĩnh Thạnh là 31,35% và An Lão là 28,13%; trong đó tỷ lệ hộ nghèo là DTTS vẫn chiếm tỷ lệ cao trong tổng tỷ lệ hộ nghèo của từng huyện và có xu hướng tăng, cụ thể Vân Canh 72,51%, Vĩnh Thạnh 43,49% và An Lão 64,99%. Ba huyện vẫn thuộc huyện nghèo giai đoạn 2018-2020

Trong khu vực 06 CCN với tổng diện tích 126,54ha gồm: CCN thị trấn Vân Canh, CCN Gò Giữa xã Tây Giang, CCN cầu 16 xã Tây Thuận, CCN Tà Súc xã Vĩnh Quang, CCN Gò Bù và CCN Gò Cây Duối, huyện An Lão. Năm 2019 có 2 CCN đã lấp đầy và 2 CCN lấp đầy trên 50% với diện tích 98,54ha (chiếm 77,87%), thu hút được 34 dự án có tổng vốn đăng ký 329 tỷ đồng, vốn thực hiện 165 tỷ đồng, GTSX đạt được 1.177 tỷ đồng, tạo việc làm cho 404 lao động và nộp NSNN 48 tỷ đồng. Kinh tế khu vực chủ yếu là sản xuất nông, lâm nghiệp; thương mại, dịch vụ phát triển chậm.



Hình 1: Bản đồ ranh giới khu vực động lực và khu vực khó khăn

III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN, PHÂN TÍCH SWOT KHU VỰC ĐỘNG LỰC VÀ KHU VỰC KHÓ KHĂN

1. Đánh giá phát triển khu vực động lực

1.1. Về phát triển kinh tế

Tổng GTSX năm 2020 (theo giá SS năm 2010) trên khu vực đạt 100.013,7 tỷ đồng bằng 53,22% GTSX của tỉnh, tốc độ tăng trưởng bình quân 10,82% năm. Trong đó, GTSX khu vực thương mại – dịch vụ đạt 30.262,63 tỷ đồng (bằng 52,69% của tỉnh), tăng trưởng 10,74% năm; khu vực công nghiệp – xây dựng đạt 63.583,12 tỷ đồng (bằng

62,2% của tỉnh), tăng trưởng 12,71% năm; khu vực nông – lâm – thủy sản đạt 6.167,94 tỷ đồng (bằng 21,82% của tỉnh), tăng trưởng 3,25% năm. GTSX bình quân đầu người của khu vực 132,47 triệu đồng, cao hơn bình quân của tỉnh là 126,3 triệu đồng. Tỷ trọng GTSX theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế: TM-DV: 24,94%, CN-XD: 60,46%, N-L-T: 14,6%. Thu ngân sách nhà nước đạt 4.226,62 tỷ đồng, bằng 22% tổng thu NSNN của tỉnh.

Tính riêng các địa phương trong khu vực động lực

- *Thành phố Quy Nhơn*: Kinh tế tiếp tục tăng trưởng và phát triển; tổng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2015-2025 tăng 12,4%/năm; trong đó: khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 12,4%, khu vực thương mại - dịch vụ tăng 13,1% và khu vực nông - lâm - thủy sản tăng 4,3%. Cơ cấu phân theo khu vực kinh tế: Công nghiệp - xây dựng 52,8%, dịch vụ 44,4% và nông - lâm - thủy sản 2,8%

- *Thị xã An Nhơn*: Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm giai đoạn 2015-2025 là 17,28%. trong đó: khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 20,19%, khu vực thương mại - dịch vụ tăng 19,6% và khu vực nông - lâm - thủy sản tăng 3,29%. Cơ cấu phân theo khu vực kinh tế chuyển dịch tích cực, nâng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng lên 65,52%, thương mại - dịch vụ 21,4%, nông - lâm - thủy sản 13,08%.

- *Huyện Tuy Phước*: Tốc độ tăng trưởng GTSX bình quân hàng năm giai đoạn 2015-2025 đạt 9,0%, trong đó: Khu vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng tăng 10,7%, khu vực thương mại - dịch vụ tăng: 11,1%, khu vực nông, lâm, thủy sản tăng 4%. Cơ cấu phân theo khu vực kinh tế: Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng: 50,1%, Nông, lâm, thủy sản: 28,9%, Thương mại - dịch vụ: 21%.

Kết quả trên cho thấy kinh tế khu vực có vai trò động lực tăng trưởng theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng GTSX khu vực thương mại – dịch vụ và công nghiệp – xây dựng. giảm tỷ trọng khu vực nông – lâm – thủy sản.

a) Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề

Hoạt động của các doanh nghiệp đã đóng góp tích cực vào việc giải quyết việc làm, tăng thu ngân sách để phát triển kinh tế. Tính đến cuối năm 2019, trên địa bàn khu vực động lực có 4.495 doanh nghiệp (chiếm 77,6% tổng số doanh nghiệp cả tỉnh) đã giải quyết việc làm cho 94.405 lao động (chiếm 73,58% tổng số lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp cả tỉnh); trong đó: thành phố Quy Nhơn có 3.566 doanh nghiệp đã giải quyết việc làm cho 74.897 lao động, thị xã An Nhơn có 535 doanh nghiệp đã giải quyết việc làm cho 12.360 lao động và huyện Tuy Phước có 394 DN đã giải quyết việc làm cho 7.148 lao động. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong khu vực chiếm 83,05% cả tỉnh

Tổng số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2020 là 44.080 cơ sở (chiếm 44,34% tổng số CSSX cả tỉnh) đã giải quyết việc làm cho 44.936 lao động (chiếm 25,67% tổng số lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp cả tỉnh); trong đó: thành phố Quy Nhơn có 17.063 cơ sở sản xuất đã giải quyết việc làm cho 19.440 lao động, thị xã An Nhơn có 15.685 cơ sở sản xuất đã giải quyết việc làm cho 14.580 lao động và huyện Tuy Phước có 11.332 cơ sở sản xuất đã giải quyết việc làm cho 10.916 lao động.

Công tác quy hoạch và phát triển KCN, CCN gắn với xúc tiến đầu tư được tăng

cường. Bổ sung, mở rộng KCN Long Mỹ (100 ha), KCN Becamex Bình Định – Vsip (1.000ha) vào quy hoạch phát triển các KCN tỉnh Bình Định; CCN Bình An vào Quy hoạch phát triển CCN trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2035; tập trung chỉ đạo thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng KCN Nhơn Hòa (giai đoạn 2) và các CCN, đầu tư hạ tầng - kỹ thuật các CCN. Một số ngành sản xuất có tiềm năng, lợi thế tiếp tục có bước phát triển khá

Các làng nghề truyền thống được duy trì, các sản phẩm tiêu biểu, đặc trưng không ngừng phát triển và nâng cao giá trị thương hiệu.

b) Thương mại và du lịch

Hạ tầng thương mại, dịch vụ tiếp tục được đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng cấp, hình thành nhiều khu mua sắm với hàng hóa phong phú, đa dạng, phục vụ tốt nhu cầu của nhân dân trong khu vực nói riêng và cả tỉnh nói chung. Năm 2020 GTSX các ngành thương mại, dịch vụ, du lịch của khu vực động lực hơn 50% của tỉnh, mặc dù ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nhưng tốc độ tăng trưởng trung bình hơn 10%. Kinh tế thương mại, dịch vụ, du lịch là thế mạnh của khu vực động lực trong hiện tại và xu thế của tương lai.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa luôn chiếm tỷ lệ cao nhất trên 80%, tiếp đến là dịch vụ lưu trú, ăn uống hơn 12%; dịch vụ khác và du lịch lữ hành. Công tác kiểm soát thị trường, chống hàng lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, an toàn thực phẩm được tăng cường chú trọng. Thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” đạt kết quả tích cực.

Ngành du lịch tiếp tục phát triển mạnh; cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch được tập trung đầu tư, từng bước hoàn thiện. Khách du lịch đến thành phố và doanh thu du lịch hàng năm đều tăng cao, số lượng cơ sở lưu trú phát triển ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của du khách. Thành phố Quy Nhơn vinh dự được trao giải thưởng: Thành phố Du lịch sạch ASEAN 2020 - 2022 tại Diễn đàn du lịch Đông Nam Á - ATF 2020. Các loại hình dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, viễn thông, công nghệ - khoa học, y tế, cảng biển... tiếp tục phát triển.

Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2020 đạt 876 triệu USD (chiếm 80% của tỉnh), kim ngạch nhập khẩu đạt 265 triệu USD (chiếm 65% của tỉnh). Hàng hóa thông qua cảng biển đạt 12,842 triệu TTK, vượt công suất thiết kế.

c) Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Năm 2020, tổng GTSX của nông – lâm – thủy sản trong khu vực động lực chiếm 21,82% của tỉnh, tỷ trọng GTSX phân theo khu vực kinh tế N-L-T chiếm 14,6%. Trong nội bộ thì ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng 66,6% (trong đó lĩnh vực trồng trọt chiếm 42%, chăn nuôi 54%), thủy sản chiếm 29,3% và lâm nghiệp 4%. Lĩnh vực chăn nuôi có xu hướng gia tăng luôn cao hơn trồng trọt, tập trung phát triển chủ yếu ở thị xã An Nhơn và huyện Tuy Phước; thủy sản phát triển chủ yếu hoạt động khai thác chiếm 94,4% giá trị ở thành phố Quy Nhơn và nuôi trồng chiếm 63% giá trị huyện Tuy Phước. Giá trị thu nhập/ha canh tác đất trồng trọt đạt 118 triệu đồng, cao hơn trung bình của tỉnh (110,7 triệu đồng); thu nhập/ha mặt nước nuôi trồng thủy sản tại huyện Tuy Phước và thành phố Quy Nhơn đạt trên 290 triệu đồng thấp hơn trung bình của tỉnh (383,8 triệu đồng).

Thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, bền vững, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm: Lúa giống, lúa chất lượng cao, rau an toàn; cây dược liệu, cây mía; cây làm thức ăn chăn nuôi; hoa, mai cảnh ...và từng bước xây dựng vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Năm 2020 sản lượng lương thực cây có hạt hàng năm của khu vực động lực đạt 73.751 tấn, riêng thị xã An Nhơn và huyện Tuy Phước luôn đạt trên 100.000 tấn; tổng sản lượng lương thực có hạt chiếm 33,34% cả tỉnh. Nhiều sản phẩm nông nghiệp đã được chế biến thành thực phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường, mang lại giá trị gia tăng cao.

Phát triển chăn nuôi trang trại đầu tư theo hướng ứng dụng công nghệ cao và chăn nuôi nông hộ với quy mô phù hợp theo hướng khép kín, an toàn dịch bệnh và liên kết tiêu thụ sản phẩm. Tổ chức lại sản xuất các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm ở các điểm tập trung tại các xã, phường, xây dựng nhà máy giết mổ động vật tập trung đảm bảo chăn nuôi an toàn sinh học và bảo vệ môi trường. Tỷ trọng ngành chăn nuôi trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp tăng dần qua các năm. Năm 2020, trong khu vực có 28/103 trang trại cả tỉnh, sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại trâu, bò, lợn và gia cầm của khu vực chiếm 22,43% cả tỉnh.

Công tác bảo vệ và phát triển rừng tiếp tục được chú trọng. Diện tích đất lâm nghiệp có rừng chiếm 6,08% của tỉnh, trong đó rừng trồng sản xuất chiếm 8,16% của tỉnh; tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 là 23,43%, trong đó Quy Nhơn đạt 31,97%, Tuy Phước đạt 12,9% và An Nhơn đạt 25,42%. Lâm nghiệp là ngành kinh tế nhỏ bé của khu vực động lực; giá trị sản xuất lâm nghiệp tập trung chủ yếu ở chế biến sản phẩm từ gỗ.

Năng lực đánh bắt và sản lượng khai thác, nuôi trồng thủy sản tăng; thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản. GTSX thủy sản của khu vực động lực chiếm 29,3%, diện tích nuôi trồng thủy sản chiếm 43,42% (trong đó chủ yếu ở huyện Tuy Phước), số lượng tàu thuyền chiếm 21% (trong đó đánh bắt xa bờ chiếm 30,84% tập trung toàn bộ ở thành phố Quy Nhơn), sản lượng thủy sản chiếm 22% của cả tỉnh (trong đó chủ yếu là sản lượng khai thác chiếm 95,2% tổng sản lượng). Thế mạnh ngành thủy sản chủ yếu phát triển hoạt động khai thác xa bờ, mặc dù diện tích nuôi trồng gần 50%, nhưng sản lượng chỉ bằng 4,8% cả tỉnh cho thấy năng suất nuôi trồng còn thấp.

Triển khai Chương trình quốc gia “Mỗi xã một sản phẩm”, đến nay trong khu vực có 22/81 sản phẩm của tỉnh đạt tiêu chuẩn OCOP. Cơ sở hạ tầng, giao thông, thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp tiếp tục đầu tư

1.2. Về phát triển xã hội

a) Tiếp tục thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục - đào tạo

Hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học tiếp tục được quan tâm đầu tư nâng cấp. Hoàn thành việc sáp nhập các trường tiểu học; chuyển đổi trường mầm non công lập sang cơ chế tự chủ về tài chính theo lộ trình trên địa bàn. Trên khu vực có 137/184 trường công lập được công nhận đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 74,46%; 100% các trường tiểu học và trung học cơ sở có trang thông tin điện tử, phục vụ hiệu quả việc tương tác giữa nhà trường với học sinh, phụ huynh. Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên các cấp học được củng cố, kiện toàn và đào tạo đạt chuẩn theo hướng tinh gọn,

cơ bản đáp ứng yêu cầu đổi mới công tác quản lý giáo dục, dạy và học. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn sư phạm 100%, trong đó 100% giáo viên cấp mầm non, cấp Tiểu học và THCS đạt chuẩn; trong đó, vượt chuẩn mầm non đạt tỷ lệ 75,3-96,8%; vượt chuẩn tiểu học đạt tỷ lệ 91,3-98,31%; vượt chuẩn THCS đạt tỷ lệ 94,6-99,9%.

Chất lượng giáo dục toàn diện ngày càng được nâng lên, với kết quả: tỷ lệ trẻ hoàn thành chương trình mẫu giáo 5 tuổi đạt 100%, tỷ lệ học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%, tỷ lệ học sinh lớp 9 được công nhận tốt nghiệp THCS đạt 99,6 - 100%. tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT đạt từ 93,4% - 99%.

Công tác xã hội hóa giáo dục được đẩy mạnh, tích cực vận động các em bỏ học trở lại trường. Nâng cao hiệu quả hoạt động của Hội Khuyến học các cấp và các Trung tâm học tập cộng đồng theo hướng đa dạng hóa nội dung, chương trình, hình thức học tập. Tăng cường công tác quản lý đối với công tác dạy thêm, học thêm; công tác quản lý các khoản thu vận động từ phụ huynh học sinh. Thực hiện tốt công tác Giáo dục nghề nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông theo kế hoạch, công tác giáo dục thường xuyên.

b) Hoạt động y tế, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân và an sinh xã hội có nhiều tiến bộ

Mạng lưới y tế tiếp tục được củng cố; cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế tiếp tục được quan tâm đầu tư ngày càng hoàn thiện. Giữ vững 100% xã, phường, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế. Toàn khu vực có 13 bệnh viện, 02 phòng khám đa khoa khu vực với tổng số giường bệnh 3.578 giường (chiếm 71% cả tỉnh); Đội ngũ cán bộ y tế từng bước có sự chuyển biến cả về số lượng và chất lượng, toàn khu vực có 3.774 nhân lực ngành y (chiếm 67,82% cả tỉnh), trong đó có 1.013 bác sĩ đạt tỷ lệ 15,62 bác sĩ/10.000 dân (tỷ lệ cả tỉnh là 9,5); duy trì 100% trạm y tế có bác sĩ làm việc, có 1.229 nhân lực ngành dược (chiếm 86,67% cả tỉnh) đã góp phần nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho người dân.

Thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, y tế dự phòng, dân số, kế hoạch hóa gia đình; chú trọng tăng cường công tác bảo vệ sức khỏe bà mẹ, trẻ em. Duy trì tỷ suất sinh hàng năm ở mức sinh thay thế, tỷ lệ tiêm chủng mở rộng đạt 99,5-99,9%), tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 90% - 93,6%. Duy trì tốt các chương trình mục tiêu quốc gia như: phòng, chống suy dinh dưỡng, sốt xuất huyết, đái tháo đường, tăng huyết áp, lao, phong, tâm thần, HIV/AIDS; nhiều bệnh xã hội được khống chế và đẩy lùi. Công tác phòng, chống dịch bệnh Covid -19 được triển khai quyết liệt, chủ động theo dõi đúng quy định .

Hoàn thành sáp nhập Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình vào Trung tâm Y tế và thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính tại Trung tâm Y tế thị xã, huyện. Hoạt động của các cơ sở y, được tư nhân cơ bản đảm bảo đúng quy định pháp luật, góp phần chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Lồng ghép triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về giải quyết việc làm, giảm nghèo với các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Tổ chức đào tạo nghề cho lao động nông thôn để không ngừng nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo; giới thiệu, tạo việc làm mới cho hơn 11.000 lao động. Cơ

cấu lao động chuyển dịch tích cực, giảm lực lượng lao động khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng khu vực công nghiệp - xây dựng - dịch vụ

Thực hiện tốt các chế độ chính sách đối với người có công với nước và các chính sách an sinh xã hội, chi trả kịp thời chế độ chính sách hàng tháng và chế độ trợ cấp một lần cho các đối tượng chính sách người có công, hoàn thành việc chi trả kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 trên địa bàn. Tập trung các nguồn lực và huy động các tổ chức, cá nhân chăm lo cho các đối tượng chính sách, hộ nghèo, đối tượng khó khăn, bị thiên tai. Triển khai cho vay tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác

1.3. Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức phát triển của vùng động lực trong kỳ quy hoạch tới

1.3.1. Điểm mạnh (Strengths)

S1: Vị trí địa kinh tế quan trọng, trung tâm kết nối của địa phương và khu vực. Hệ thống giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường biển, hàng không) đồng bộ và thuận tiện.

S2: Trung tâm chính trị, hành chính và đầu tàu kinh tế của tỉnh.

S3: Giá trị sản xuất chiếm hơn 50% toàn tỉnh, tỷ trọng GTSX theo khu vực kinh tế CN-XD-DV chiếm 85,4%.

S4: Giá trị sản xuất khu vực CN-XD chiếm hơn 60% GTSX công nghiệp – xây dựng của tỉnh, diện tích đất cho phát triển công nghiệp còn lớn

S5: Tài nguyên thiên nhiên biển hấp dẫn; tài nguyên văn hóa, lịch sử đặc trưng khác biệt, có tiếng thuân lợi liên kết phát triển du lịch bền vững

S6: Hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển đáp ứng nhu cầu phát triển trong giai đoạn dài

S7: Có 04/5 trụ cột phát triển kinh tế của tỉnh giai đoạn 2020-2025 tập trung ở khu vực động lực

S8: Dân số khu vực chiếm 45,7% dân số cả tỉnh và còn trong giai đoạn cơ cấu dân số vàng; tỷ lệ đô thị hóa cao và có tốc độ nhanh

1.3.2. Điểm yếu (Weaknesses)

W1: Khí hậu và địa hình có nhiều hạn chế ảnh hưởng đến phát triển KT-XH

W2: Tỷ trọng khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ còn thấp, chưa bằng 50% của khu vực công nghiệp – xây dựng

W3: Hạ tầng du lịch chưa đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn

W4: Hoạt động thu hút đầu tư chưa hiệu quả, nhất là thu hút nguồn vốn FDI

W5: Nguồn nhân lực chuyên nghiệp còn thiếu, chất lượng chưa đồng đều

W7: Chất lượng doanh nghiệp còn nhiều hạn chế, năng lực tài chính yếu kém.

W8: Thiếu các sản phẩm chủ lực, mang thương hiệu Bình Định, làm động lực phát triển KT-XH của tỉnh. Tiếp cận, thu hút thị trường hạn chế

1.3.3. Cơ hội (Opportunities)

O1: Phát triển kinh tế biển, hội đủ điều kiện để khu vực trở thành trung tâm logistic của vùng, là cửa ngõ giao thương quốc tế quan trọng của khu vực miền Trung, Tây Nguyên và ASEAN

O2: Chính sách nhất quán phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh đã thu hút nhiều dự án đầu tư vào du lịch, đô thị v.v... Quy Nhơn trở thành điểm đến du lịch biển của quốc gia và khu vực

O3: Có nền tảng thúc đẩy các dự án sáng tạo, công nghệ phần mềm, công nghệ cao, trí tuệ nhân tạo, phát triển mạnh các ngành công nghiệp chế biến-chế tạo v.v... thân thiện với môi trường

O4: Bình Định trở thành trung tâm tổ chức sự kiện khoa học quốc tế thường niên thông qua Hội Khoa học gặp gỡ Việt Nam do GS Trần Thanh Vân khởi xướng

O5: Hạ tầng giao thông đường bộ trong khu vực không ngừng cải thiện và ngày càng hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi phát triển mạnh mẽ kinh tế đô thị gắn với quá trình đô thị hóa

1.3.4. Thách thức (Threats)

T1: Cạnh tranh ngày một gia tăng giữa các tỉnh trong việc thu hút vốn đầu tư

T2: Tác động của COVID-19 đối với ngành du lịch và chuỗi cung ứng

T3: Di cư thuận có chiều hướng tăng, sự hình thành thị trường lao động chung của các nước khu vực Đông Nam Á và già hóa dân số bắt đầu từ năm 2034 dẫn đến thiếu hụt nguồn nhân lực phục vụ quá trình phát triển

T4: Hoạt động sản xuất đối mặt với nhiều khó khăn khi quy mô và chất lượng của nền kinh tế chậm được cải thiện, thị trường nội địa tiêu tụt, nên xác định địa phương đối mặt với nguy cơ thất thu

T5: Bất bình đẳng xã hội ngày có xu hướng nới rộng, gia tăng các tệ nạn xã hội và mất an ninh trật tự

T6: Thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, ngập lụt và sự gia tăng ô nhiễm môi trường

2. Đánh giá phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

2.1. Về phát triển kinh tế

Tổng GTSX năm 2020 (theo giá so sánh năm 2010) trên khu vực đạt 4.946,35 tỷ đồng bằng 2,63% GTSX của tỉnh, tốc độ tăng trưởng bình quân năm 15,06%. Trong đó, GTSX khu vực thương mại – dịch vụ đạt 1.666,53 tỷ đồng (bằng 2,9% của tỉnh), tăng trưởng 19,16% năm; khu vực công nghiệp – xây dựng đạt 985,9 đồng (bằng 0,96% của tỉnh), tăng trưởng 28,92% năm; khu vực nông – lâm – thủy sản đạt 2.293,92 tỷ đồng (bằng 0,12% của tỉnh), tăng trưởng 10,01% năm. GTSX bình quân đầu người của khu vực 57 triệu đồng, bằng 45,1% bình quân của tỉnh. Tỷ trọng GTSX phân theo khu vực kinh tế: TM-DV chiếm 24,34%, CN-XD chiếm 21,93%, N-L-T chiếm 53,73%.

Tính riêng các địa phương trong khu vực khó khăn:

- *Huyện Vân Canh*: Kinh tế tiếp tục tăng trưởng và phát triển; tổng giá trị sản xuất

bình quân giai đoạn 2015-2025 tăng 19,04%/năm; trong đó: khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 24,72%, khu vực thương mại - dịch vụ tăng 26,53% và khu vực nông - lâm - thủy sản tăng 15,8%. Cơ cấu phân theo khu vực kinh tế: Công nghiệp - xây dựng 33,4%, dịch vụ 7,7% và nông - lâm - thủy sản 58,9%

- *Huyện Vĩnh Thạnh*: Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm giai đoạn 2015-2025 là 13,82%. trong đó: khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 30,47%, khu vực thương mại - dịch vụ tăng 18,55% và khu vực nông - lâm - thủy sản tăng 6,13%. Cơ cấu phân theo khu vực kinh tế chuyển dịch tích cực, nâng tỷ trọng ngành thương mại - dịch vụ 41,81%, công nghiệp - xây dựng 11,2%, nông - lâm - thủy sản 46,99%.

- *Huyện An Lão*: Tốc độ tăng trưởng GTSX bình quân hàng năm giai đoạn 2015-2025 đạt 12,31%, trong đó: Khu vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng tăng 31,57%, khu vực thương mại - dịch vụ tăng: 12,39%, khu vực nông, lâm, thủy sản tăng 8,01%. Cơ cấu phân theo khu vực kinh tế: Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng: 21,2%, Thương mại - dịch vụ: 23,5%, Nông, lâm, thủy sản: 55,3%.

Quy mô kinh tế khu vực khó khăn rất nhỏ bé, xuất phát điểm thấp nên tăng tuyệt đối thấp, chất lượng tăng trưởng vẫn dựa chủ yếu vào tăng vốn đầu tư. Thế mạnh của các huyện vùng miền núi chủ yếu vẫn là phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp, chủ yếu là chăn nuôi đại gia súc, trồng cây công nghiệp, cây dược liệu, trồng rừng kinh tế; một số nơi đã bước đầu phát triển các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa có giá trị gia tăng cao như: cây dược liệu (Chè dây, Đương quy, Cà dây leo và cây Thừa canh, Sâm đá, sâm dây...), cây ăn trái (Cam Xoàn, Bưởi da xanh, Sầu riêng, Bơ), cây lấy gỗ và sản phẩm ngoài gỗ... Công nghiệp chủ yếu là chế biến nông, lâm sản; khai thác, chế biến khoáng sản; thủy điện. Phát triển du lịch chủ yếu là du lịch sinh thái, trải nghiệm gắn với văn hóa đặc sắc của cộng đồng các DTTS.

a) Thương mại, dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và tiêu dùng của người dân. Các loại hình dịch vụ trên khu vực phát triển đa dạng, cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội. Dịch vụ bưu chính viễn thông phát triển mạnh. Hoạt động bán hàng miền núi được duy trì thường xuyên, đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân vùng đồng bào DTTS.

Năm 2020 GTSX khu vực kinh tế thương mại – dịch vụ trong khu vực khó khăn chiếm 2,9% của tỉnh, tỷ trọng GTSX phân theo khu vực kinh tế TM-DV chiếm 24,34%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa luôn chiếm tỷ lệ cao nhất trên 70%, tiếp đến là dịch vụ khác, dịch vụ lưu trú, ăn uống hơn 13%. Ngành du lịch bước đầu được định hình phát triển. Công tác kiểm soát thị trường, chống hàng lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, an toàn thực phẩm được tăng cường chú trọng. Thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” đạt kết quả tích cực.

b) Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề

Hoạt động của các doanh nghiệp và cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đã đóng góp tích cực vào việc giải quyết việc làm, tăng thu ngân sách cho địa phương. Tính đến cuối năm 2019, trên địa bàn khu vực khó khăn có 150 doanh nghiệp (chiếm 2,6% tổng số doanh nghiệp cả tỉnh) đã giải quyết việc làm cho 2.819 lao động (chiếm 2,2% tổng số lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp cả tỉnh), doanh

thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong khu vực chiếm 1,61% cả tỉnh. Năm 2020 có tổng số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản là 5.119 cơ sở (chiếm 5,15% tổng số CSSX cả tỉnh) đã giải quyết việc làm cho 7.414 lao động (chiếm 4,24% tổng số lao động làm việc trong các CSSX cả tỉnh)

Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của khu vực gồm: Chế biến sản phẩm từ gỗ, may gia công, chế biến tinh bột sắn, viên nén sinh học, sản xuất phân phối điện, gạch nung...có sản lượng gia tăng hằng năm

c) Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Năm 2020, tổng GTSX của nông – lâm – thủy sản trong khu vực khó khăn chiếm 0,016% của tỉnh, tỷ trọng GTSX phân theo khu vực kinh tế N-L-T chiếm 53,73%. Trong nội bộ thì ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng 44,36% (trong đó lĩnh vực trồng trọt chiếm 46,47%, chăn nuôi 50,5%), lâm nghiệp 27,19% và thủy sản chiếm 1,67%. Lĩnh vực chăn nuôi có xu hướng gia tăng luôn cao hơn trồng trọt; thủy sản phát triển chủ yếu nuôi cá trên hồ thủy lợi, thủy điện chiếm tỷ trọng rất bé. Giá trị thu nhập/ha canh tác đất trồng trọt đạt 65 triệu đồng bằng 50% khu vực động lực (thấp hơn trung bình của tỉnh là 110,7 triệu đồng); thu nhập/ha mặt nước nuôi cá nước ngọt tại huyện Vân Canh là 87,8 triệu đồng, huyện Vĩnh Thạnh 421 triệu đồng (trung bình của tỉnh là 383,8 triệu đồng).

Thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, bền vững, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế của từng địa phương: Lúa, ngô, sắn, lạc, đậu các loại, dưa hấu, rau, hoa, ...Phát triển các loại cây trồng mới: Cam xoàn, Bưởi da xanh, Sầu riêng, Hồ tiêu, Bơ, cau hạt, cây dược liệu, cây Dâu tằm v.v..ở các vùng thổ nhưỡng phù hợp. Năm 2020 sản lượng lương thực cây có hạt trung bình hàng năm của khu vực khó khăn đạt 11.942 tấn, trong đó huyện Vân Canh có sản lượng thấp nhất khoảng 7.000 tấn, huyện Vĩnh Thạnh và huyện An Lão đạt trên 14.000 tấn; tổng sản lượng lương thực có hạt chiếm 5,4% cả tỉnh.

Từng bước tổ chức lại sản xuất các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm ở các điểm tập trung theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp tại các xã đảm bảo chăn nuôi an toàn sinh học và bảo vệ môi trường. Tỷ trọng ngành chăn nuôi trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp tăng dần qua các năm. Năm 2020, trong khu vực có 03/103 trang trại cả tỉnh, sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại trâu, bò, lợn và gia cầm của khu vực chiếm 6,9% cả tỉnh.

Công tác bảo vệ và phát triển rừng tiếp tục được chú trọng. Diện tích đất lâm nghiệp có rừng chiếm 55,27% của tỉnh, trong đó rừng trồng sản xuất chiếm 61% của tỉnh; tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 là 76%. Lâm nghiệp là ngành kinh tế quan trọng của khu vực khó khăn; giá trị sản xuất lâm nghiệp tập trung chủ yếu ở rừng trồng nguyên liệu giấy và đang phát triển rừng trồng gỗ lớn.

Triển khai Chương trình quốc gia “Mỗi xã một sản phẩm”, đến nay trong khu vực có 04/81 sản phẩm của tỉnh đạt 3 sao tiêu chuẩn OCOP, trong đó huyện Vân Canh 01 sản phẩm, huyện An Lão 03 sản phẩm

2.2. Về phát triển xã hội

Quy mô giáo dục tiếp tục phát triển; cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục được

tăng cường; mạng lưới trường, lớp được củng cố. Duy trì tốt kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, THCS; chất lượng giáo dục đại trà giữ vững ổn định; chất lượng giáo dục mũi nhọn đang từng bước được nâng lên. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giáo viên được chú trọng, đến nay 100% cán bộ, giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo. Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia được quan tâm, đến nay, cả 3 huyện có 37/78 trường đạt chuẩn quốc gia đạt tỷ lệ 47,43%. Duy trì kết quả phổ cập giáo dục Tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở và phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi.

Trường PT Dân tộc nội trú - THCS- PTHH tại 3 huyện nhiều năm qua đã hoàn thành tốt nhiệm vụ chăm sóc, giáo dục các em học sinh người DTTS; cơ sở học tập cộng đồng xã, thị trấn đã đáp ứng nhu cầu học tập mọi lứa tuổi; phong trào khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập phát triển mạnh mẽ cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, từ vùng thuận lợi đến vùng khó khăn, vùng đồng bào DTTS; học sinh thi đậu vào các trường Cao đẳng, Đại học hàng năm đều tăng.

Công tác y tế trên địa bàn đã có nhiều chuyển biến tích cực, chất lượng khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế ngày càng được nâng lên. Cơ sở vật chất tại Bệnh viện đa khoa, Trung tâm Y tế huyện, các Trạm y tế xã được đầu tư; xây dựng xã đạt chuẩn quốc gia về y tế được quan tâm. Giữ vững 100% xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế. Khu vực có 03 bệnh viện với tổng số giường bệnh 170 giường (chiếm 3,37% cả tỉnh); Đội ngũ cán bộ y tế từng bước có sự chuyển biến cả về số lượng và chất lượng, toàn khu vực có 404 nhân lực ngành y (chiếm 7,26% cả tỉnh), trong đó có 80 bác sĩ đạt tỷ lệ 9,26 bác sĩ/10.000 dân (tỷ lệ cả tỉnh là 9,5); duy trì 100% trạm y tế có bác sĩ làm việc, có 26 nhân lực ngành dược (chiếm 1,83% cả tỉnh). 100% trạm y tế có bác sĩ, tỷ suất sử dụng giường bệnh đạt trên 100%. Y tế dự phòng được triển khai tích cực và hiệu quả, nhiều dịch, bệnh truyền nhiễm được khống chế, không có dịch bệnh lớn xảy ra trên địa bàn 03 huyện. Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, bình đẳng giới và tiến bộ phụ nữ được quan tâm. Chế độ bảo hiểm y tế cho người nghèo, đồng bào DTTS được quan tâm kịp thời. Đây là điều kiện thuận lợi cho đồng bào các DTTS được tiếp cận với các dịch vụ khám chữa bệnh, góp phần làm thay đổi nhận thức, đẩy lùi các hủ tục lạc hậu, mê tín, dị đoan trong khám, chữa bệnh vốn còn tồn tại trong cộng đồng các DTTS.

Các hoạt động văn nghệ quần chúng, thể dục, thể thao diễn ra sôi nổi, thiết thực chào mừng các ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh, của huyện. Nâng cao chất lượng phong trào "*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*"; các thiết chế văn hóa cơ sở được quan tâm đầu tư. Các phong tục tập quán lạc hậu từng bước được xóa bỏ thay vào đó là thực hiện lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh đặc biệt là tạo chuyển biến tích cực trong việc cưới, việc tang và lễ hội. Nhiều hình thức sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, các sản phẩm đặc trưng mang đậm bản sắc dân tộc Chăm, BaNa đã và đang được khôi phục

Thực hiện tốt việc trùng tu tôn tạo các di tích lịch sử, di tích khảo cổ gắn với việc phục dựng, tổ chức lễ hội văn hóa thể thao của tỉnh tổ chức tại các huyện miền núi trung du 02 năm một lần. Bảo tồn và phát huy các giá trị nghề truyền thống và làng nghề truyền thống trên địa bàn cũng được quan tâm thực hiện, hiện tại trên địa bàn 03 huyện có làng nghề truyền thống, gồm: Đan lát, Dệt thổ cẩm. Bảo tồn và phát huy ngôn ngữ, chữ viết của các DTTS luôn được chú trọng. Tại các huyện đã mở được một số lớp học

tiếng Chăm, Bana cho học viên là cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn huyện. Đồng thời luôn duy trì và nâng cao chất lượng các chương trình phát thanh tiếng đồng bào trên sóng đài tỉnh và đài huyện.

2.3. Cơ sở hạ tầng thiết yếu

Trong giai đoạn 2016 - 2020, về tổng thể đã có 100% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế; đã có 100% trường phổ thông và trung tâm học tập cộng đồng xã đủ đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân, 80% trường học mầm non có cơ sở vật chất đạt chuẩn nông thôn mới; 100% đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện đã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm; 99,1% đường trục thôn, làng và đường liên thôn, làng ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm; 92,5% diện tích cây trồng cây hàng năm được tưới, trong đó 87% tưới bằng hệ thống thủy lợi; 90% hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh; 99% hộ DTTS được sử dụng điện lưới quốc gia; trên 90% xã được phủ sóng phát thanh, truyền hình; 100% xã có hạ tầng viễn thông và được phủ sóng di động đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc của người dân. Tuy nhiên, nhu cầu về đầu tư xây dựng CSHT thiết yếu trên địa bàn vẫn còn rất lớn.

- *Về giao thông:* Hệ thống đường bộ trên địa bàn 03 huyện, bao gồm quốc lộ 19C (Vân Canh), ĐT 629, ĐT 637, ĐT 638, đường huyện, đường đô thị và mạng lưới giao thông nông thôn. 100% đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa tùy theo từng đoạn, chủ yếu là đường cấp V, cấp VI; 100% xã, thị trấn có đường bê tông xi măng hoặc đường nhựa hóa đến trung tâm cụm xã, thị trấn; 90% đường thôn, xóm, làng được cứng hóa (Xã An Nghĩa- huyện An Lão; Xã Canh Liên- huyện Vân Canh; Xã Vĩnh Kim huyện Vĩnh Thạnh, mỗi xã còn 01 thôn đường rải sỏi/đá/đường khác).

- *Về thủy lợi:* Thống kê trên 03 huyện có 18 hồ chứa nước, hơn 21 đập dâng và 05 nhà máy thủy điện. Riêng huyện Vĩnh Thạnh là có 04 nhà máy thủy điện nhiều nhất tỉnh (Vĩnh Sơn, Vĩnh Sơn 5, Trà Xom, Ken Lúc Hạ) và huyện An Lão có 01 nhà máy thủy điện Nước Xáng. Hệ thống thủy lợi đảm bảo phục vụ tưới trên 95% diện tích sản xuất lúa nước đối với hai huyện Vĩnh Thạnh và An Lão. Huyện Vân Canh vào mùa khô hầu hết các hồ, suối đều cạn kiệt nước nên nhu cầu cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và cả nước sinh hoạt gặp nhiều khó khăn. Hệ thống kênh mương nội đồng, các công trình thủy lợi nhỏ và vừa đã đáp ứng một phần nhu cầu phát triển sản xuất của người dân. Tuy nhiên, do khó khăn về nguồn vốn đầu tư, nên các công trình chỉ ở quy mô nhỏ, chưa đáp ứng được nhu cầu nước tưới cho sản xuất.

- *Về hạ tầng lưới điện:* Hiện đã có 26/26 xã và 156/162 thôn, làng có điện lưới quốc gia; Dự kiến đến cuối năm 2020 là hoàn thành kéo điện cho 03 làng: làng Chòm, làng Cát và làng Cà Bông (Vân Canh), như vậy còn 03 làng chưa có điện lưới (huyện Vĩnh Thạnh 01 làng, huyện Vân Canh 02 làng). Tỷ lệ hộ gia đình dùng điện lưới đạt 99% (trung bình cả 03 huyện). Tuy nhiên hầu hết các trạm biến áp có công suất thấp, hệ thống đường dây còn chập vá, hệ thống rẽ nhánh phân phối điện toàn khu vực chưa đảm bảo, hay gặp nhiều sự cố mất điện. Sản lượng điện cung cấp thường xuyên bị thiếu hụt. Các làng chưa có điện phải sử dụng dầu thấp sáng và các loại nhiên liệu khác.

- *Về cơ sở vật chất trường, lớp học:* Hiện có 78 trường học, trong đó có 29 trường

mẫu giáo, 24 trường Tiểu học, 15 trường Trung học cơ sở, 3 trường Trung học phổ thông, 4 trường phổ thông cơ sở và 3 trường trung học. Vân Canh có trường PTDT nội trú và bán trú; Vĩnh Thạnh có 01 trường PTDT nội trú và 02 trường PTDT bán trú; An Lão có 01 trường nội trú và 03 trường PTDT bán trú (bậc THCS) cụm xã dành riêng cho con em người DTTS.

Tuy nhiên, cơ sở vật chất phục vụ cho việc dạy và học còn thiếu, không đồng bộ, đặc biệt là các trường Tiểu học và Trung học cơ sở chưa có phòng bộ môn đạt chuẩn theo quy định, hệ thống nước sạch, khu vệ sinh của thầy và trò nhiều điểm trường còn thiếu. Hiện tại, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia ở cả 03 huyện trung bình dưới 50%.

- *Về cơ sở hạ tầng y tế*: Các huyện đều có Trung tâm y tế huyện (gồm bệnh viện quy mô 50-70 giường, Đội vệ sinh phòng dịch sốt rét, Đội bảo vệ sức khỏe Bà mẹ, trẻ em - Kế hoạch hóa gia đình); Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình. 3 huyện có 88 bác sĩ (An Lão: 23, Vĩnh Thạnh 35, Vân Canh: 30), 106 y sĩ (An Lão: 34, Vĩnh Thạnh 41, Vân Canh: 31), 102 điều dưỡng, 36 hộ sinh, 26 kỹ thuật viên Y và 7 dược sĩ; 100% xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số được đầu tư trạm y tế kiên cố từ nhiều nguồn vốn khác nhau. 100% xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia y tế (giai đoạn 2011-2016 chỉ 20% trạm y tế xã đạt chuẩn y tế).

- *Hạ tầng văn hóa-thông tin*: Tỷ lệ xã có nhà văn hóa trên 03 huyện chiếm 88,46%, tỷ lệ thôn có nhà văn hóa trên 03 huyện chiếm 98,3%. Vân Canh có 25/28 làng, khu phố đồng bào DTTS có nhà sinh hoạt cộng đồng; Vĩnh Thạnh có 8/9 nhà văn hóa xã, 31/31 nhà rông và 28 nhà văn hóa thôn; An Lão 57/57 thôn có nhà văn hóa, 10/10 xã, thị trấn có khu sinh hoạt văn hóa thể thao, nhà văn hóa và đài truyền thanh; 37/40 thôn có Nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng thôn của đồng bào DTTS. 100% xã có đài truyền thanh, 100% người dân được xem truyền hình.

- *Bưu chính viễn thông*: Mạng di động đã phủ sóng 3 huyện miền núi, tuy nhiên một số làng vùng lõm chưa có sóng hoặc có nhưng chưa ổn định. Vân Canh hệ thống mạng internet phủ kín 6/7 xã, thị trấn; Vĩnh Thạnh 100% xã, thị trấn đã có internet và phủ sóng điện thoại di động; An Lão 100% xã, thị trấn đã có internet và phủ sóng điện thoại di động. Dịch vụ bưu chính viễn thông phát triển mạnh, có 28/28 điểm bưu điện văn hóa xã chiếm 100% số xã ở 3 huyện.

- *Nước sinh hoạt*: Hầu hết các thôn, làng đều có công trình nước sinh hoạt tự chảy; vùng không có điều kiện xây dựng các công trình nước sinh hoạt tự chảy được Nhà nước hỗ trợ đào giếng; 90% hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh.

2.4. Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức phát triển của khu vực khó khăn trong kỳ quy hoạch tới

a) Điểm mạnh (Strengths)

S1: Tài nguyên đất thuận lợi cho huyện phát triển lâm nghiệp

S2: Tỷ trọng ngành lâm nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất là rừng trồng phục vụ nguyên liệu giấy và gỗ lớn.

S3: Có tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng.

S4: Dân số trong độ tuổi lao động dồi dào.

S5: Riêng huyện Vân Canh tiếp giáp thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận, có

hệ thống giao thông thuận lợi kết nối với các địa phương để phát triển KT-XH

b) Điểm yếu (Weaknesses)

W1: Vị trí địa lý, giao thông không thuận lợi; cơ sở hạ tầng chưa đảm bảo cho phát triển, trừ huyện Vân Canh

W2: Điểm xuất phát nền kinh tế và thu nhập bình quân đầu người thấp so với các địa phương, nội lực địa phương quá nhỏ bé so với yêu cầu phát triển

W3: Hoạt động CN-TTCN còn nhiều khó khăn. các sản phẩm hàng hoá chủ yếu là hàng thô, chưa có thương hiệu, giá trị thấp, sức cạnh tranh thấp.

W4: GTSX nông nghiệp trên một đơn vị diện tích chưa cao; quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, việc liên kết trong sản xuất và tiêu thụ đạt kết quả chưa cao; tỷ trọng khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp còn cao.

W5: Khả năng tiếp thu và ứng dụng KH-CN trên địa bàn còn yếu; kỹ thuật canh tác của người dân chậm đổi mới, sáng tạo.

W6: Lao động chưa qua đào tạo chiếm tỷ lệ cao

c) Cơ hội (Opportunities)

O1: Đảm bảo diện tích để quy hoạch bổ sung CCN cho yêu cầu phát triển

O2: Dự án khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ Becamex - Bình Định đã khởi công, Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1:2.000 KCN Bồng Sơn có diện tích 250ha được thực hiện

O3: Tỷ trọng trữ lượng gỗ nguyên liệu giấy và gỗ lớn từ rừng trồng chiếm tỷ lệ cao.

O4: Các dự án giao thông đường bộ được triển khai giai đoạn 2021-2025 tạo ra các tuyến kết nối mới phục vụ cho phát triển địa phương

O5: Các chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp, nông thôn, đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của Đảng và Nhà nước là cơ hội phát triển KT-XH

d) Thách thức (Threats)

T1: Thiên tai, lũ lụt, hạn hán, biến đổi khí hậu thường xuyên

T2: Tình hình dịch bệnh cây trồng, vật nuôi diễn biến bất thường.

T4: Tình hình phá rừng trái phép để trồng rừng lấy gỗ nguyên liệu giấy chưa ngăn chặn dứt điểm.

T4: Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số lớn

T5: Tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước vẫn còn trong tiềm thức của người dân

T6: Huy động vốn đầu tư còn hạn chế

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU VỰC ĐỘNG LỰC, KHU VỰC KHÓ KHĂN

1. Phương án phát triển khu vực động lực

1.1. Mục tiêu phát triển

Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học kỹ thuật tỉnh Bình Định; Là một trong những trung tâm kinh tế biển của quốc gia, trung tâm công nghiệp, du lịch, thương mại-dịch vụ, dịch vụ vận tải biển, y tế, giáo dục đào tạo, ứng dụng khoa học kỹ

thuật và công nghệ của vùng Nam Trung Bộ, duyên hải miền Trung và Tây Nguyên; Là đầu mối giao thông thuỷ, bộ quan trọng của vùng Nam Trung bộ là cửa ngõ của vùng Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia, Thái Lan ra biển Đông; Là một trong những địa bàn giữ vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

Đến năm 2030 thành phố Quy Nhơn trở thành một trong các đô thị trung tâm của Vùng Duyên hải miền Trung, có nền kinh tế phát triển theo định hướng công nghiệp - cảng biển - dịch vụ - du lịch.

Sau năm 2030 là một trong những trung tâm kinh tế biển của Quốc gia; có nền kinh tế phát triển theo định hướng dịch vụ - cảng biển - công nghiệp - du lịch, trọng tâm là dịch vụ - cảng biển. Đặt các công nghệ số như trí tuệ nhân tạo (AI) và Internet vạn vật (IoT) làm trọng tâm thúc đẩy công nghiệp chế biến, chế tạo tiên tiến, trở thành trung tâm khoa học, công nghệ của khu vực miền Trung và quốc gia; xây dựng thương hiệu du lịch Quy Nhơn là một điểm đến ven biển thanh bình, giàu bản sắc.

Về tầm nhìn đến năm 2050: Khu vực động lực có vị trí quan trọng trong hệ thống đô thị quốc gia và khu vực Đông Nam Á, đóng vai trò là một trong những trung tâm phát triển lớn của khu vực Trung Bộ; có nền kinh tế phát triển theo định hướng du lịch - dịch vụ - cảng biển - công nghiệp, trọng tâm là du lịch - dịch vụ - cảng biển; có sức hút đầu tư lớn và phát triển quan hệ hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực như y tế, giáo dục, du lịch, môi trường, nghiên cứu khoa học và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao...

Một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030 như sau:

Về kinh tế:

- Tổng giá trị sản xuất của khu vực động lực chiếm 60-65% GTSX của tỉnh
- Tốc độ tăng GTSX bình quân hàng năm tăng 12,5%; trong đó: công nghiệp - xây dựng tăng 12-13%; dịch vụ tăng 14-15% và nông - lâm - thủy sản tăng 3%.
- Tỷ trọng GTSX theo khu vực kinh tế đến năm 2030: công nghiệp - xây dựng 60-65%, dịch vụ trên 30-35% và nông - lâm - thủy sản dưới 5%.
- GTSX bình quân đầu người/năm đến năm 2030 gấp 2,5-3 lần so với năm 2020.
- Cơ cấu lao động: Công nghiệp - dịch vụ trên 85%; Nông, lâm, thủy nghiệp dưới 15%

Về phát triển đô thị:

- Quy mô dân số đến năm 2025 khoảng 750.000 người, dân số đô thị khoảng 520.000 người, tỷ lệ đô thị hóa đạt 70-72%; đến năm 2035, khoảng 875.000 người, dân số đô thị khoảng 629.000 người, tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 74-75%.
- Đến năm 2025: Chỉ tiêu đất xây dựng đô thị khoảng 186-191m²/người đối với thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận, thị xã An Nhơn đạt tiêu chuẩn đô thị loại III. Chỉ tiêu đất xây dựng dân dụng khoảng 71,5 - 72m²/người.
- Đến năm 2035: Chỉ tiêu đất xây dựng đô thị khoảng 212-217 m²/người đối với thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận. Chỉ tiêu đất xây dựng dân dụng khoảng 78-79,7 m²/người.

- Mật độ mạng lưới đường thành phố tính đến đường chính khu vực: 4,0 - 6,0 km/km²; tỷ lệ đất giao thông 20% - 26% đối với thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận; tương ứng thị xã An Nhơn là >8.5 km/km² và > 13,4%

1.2. Phương án phát triển

1.2.1. Phát triển kinh tế, các ngành kinh tế chủ yếu

** Về công nghiệp – xây dựng*

GTSX công nghiệp - xây dựng trong khu vực động lực chiếm 70-75% của tỉnh. Tốc độ giá trị sản xuất tăng bình quân 12-13%/năm. Tỷ trọng GTSX theo khu vực kinh tế công nghiệp – xây dựng đến năm 2030 chiếm 60-65% tổng GTSX của khu vực.

Tổ chức thực hiện tốt các quy hoạch về phát triển công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp trên khu vực. Tạo môi trường thuận lợi để thu hút các dự án đầu tư, ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ cao và thân thiện với môi trường. Tập trung ưu tiên đầu tư xây dựng nền tảng phát triển công nghiệp phần mềm, các công nghệ số như trí tuệ nhân tạo (AI) và Internet vạn vật (IoT). Đẩy mạnh công tác thu hút đầu tư vào KCN A, KCN B, KCN Becamex-Vsip thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội, KCN Long Mỹ (phần mở rộng), KCN Nhơn Hòa (giai đoạn 2); nâng cao tỷ lệ lấp đầy diện tích đất công nghiệp ở các KCN trên 60% vào năm 2030. Chủ động sắp xếp lại ngành nghề sản xuất các CCN hiện có sang chức năng dân dụng hỗn hợp hoặc công nghiệp sạch, tỷ lệ lấp đầy diện tích đất ở các CCN trên 90%; Thực hiện di dời các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trong CCN Quang Trung, CCN Nhơn Bình (Tp. Quy Nhơn) ra khỏi khu vực nội thị và chuyển đổi ngành nghề sản xuất tại các CCN Gò Đá Trắng, Bình Định, Thanh Liêm. Thực hiện đầu tư các CCN: Bình An (huyện Tuy Phước), Nhơn Phong, Nhơn Tân, Nhơn Tân 1, Thăng Công (thị xã An Nhơn). Bổ sung CCN Quy Hội (huyện Tuy Phước), CCN Canh Hiền (huyện Vân Canh) vào Quy hoạch CCN tỉnh đến năm 2035. Hỗ trợ, thúc đẩy các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các cơ sở sản xuất tiêu thủ công nghiệp phát triển; nâng cao hiệu quả công tác khuyến công. Khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân. Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, phát triển làng nghề, ngành nghề tiêu thủ công nghiệp và khuyến khích các hộ cá thể, tư nhân, hợp tác xã đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và tham gia xuất khẩu. Tạo ra GTSX khu vực kinh tế công nghiệp của các KCN, CCN trong khu vực động lực đóng góp 50-55% GTSX công nghiệp của tỉnh

** Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch; trong đó dịch vụ, du lịch là ngành kinh tế quan trọng của khu vực*

GTSX thương mại – dịch vụ khu vực động lực chiếm 60-65% của tỉnh. Tốc độ giá trị sản xuất tăng bình quân 14-15%/năm. Tỷ trọng GTSX theo khu vực kinh tế thương mại – dịch vụ đến năm 2030 chiếm 30-35% tổng GTSX của khu vực.

Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, khuyến khích và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế đầu tư phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch. Phát triển các hình thức bán hàng văn minh, hiện đại, từng bước tham gia vào mạng phân phối trong và ngoài nước. Phát huy vai trò là trung tâm giao dịch thương mại, dịch vụ của tỉnh. Nâng cao

hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường. Phát triển các trung tâm thương mại, hệ thống chợ trên địa bàn khu vực đã được phê duyệt.

Chú trọng phát triển và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ: tài chính, ngân hàng, vận tải, bưu chính viễn thông, tư vấn, khoa học - công nghệ, bảo hiểm... trong đó, chú trọng loại hình dịch vụ có lợi thế của khu vực như: bán lẻ hàng hóa, cảng biển, dịch vụ logistics, kho bãi... Đẩy mạnh phát triển hoạt động kinh tế ban đêm gắn với loại hình dịch vụ có lợi thế.

Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của khu vực. Đóng góp của hoạt động du lịch khu vực chiếm hơn 85% giá trị hoạt động du lịch của tỉnh. Ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng các điểm đến du lịch; tạo điều kiện các chủ đầu tư thực hiện các dự án du lịch, sản phẩm du lịch biển đảo thành thương hiệu đặc trưng của tỉnh, trong đó có sản phẩm nghỉ dưỡng biển cao cấp và trải nghiệm du lịch cộng đồng trên cơ sở phát huy lợi thế về vị trí, cảnh quan, môi trường và con người Bình Định. Phát triển dịch vụ du lịch đường thủy bằng tàu. Đẩy mạnh phát triển du lịch cộng đồng tại một số địa phương gắn với các hoạt động trải nghiệm văn hóa, ẩm thực, nghệ thuật truyền thống, làng nghề truyền thống, võ cổ truyền v.v.... Phát triển du lịch khoa học gắn với Khu đô thị Khoa học và Giáo dục; du lịch văn hóa - lịch sử gắn với các điểm di tích. Phát triển tuyến du lịch sinh thái gắn với đầm Thị Nại, tuyến du lịch Tâm Linh gắn với các cơ sở tôn giáo trong khu vực

Duy trì và giữ vững danh hiệu: "Quy Nhơn - Thành phố du lịch sạch ASEAN"; đưa khu vực động lực trở thành một trong những trọng điểm du lịch của khu vực miền Trung; xây dựng thành công điểm du lịch 3 "Tốt" (an ninh tốt, môi trường tốt, cộng đồng tốt) và 3 "Không" (không chặt chém, không giành giật khách, không người ăn xin).

** Phát triển nông nghiệp đô thị gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn và xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu*

Tổng GTSX của nông - lâm - thủy sản trong khu vực động lực chiếm 20% của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng GTSX bình quân hàng năm 3%. Tỷ trọng GTSX theo khu vực kinh tế nông - lâm - thủy sản đến năm 2030 dưới 5%. Sản lượng lương thực ổn định bình quân trên 200.000 tấn/năm. Giá trị sản phẩm/1ha đất trồng trọt đạt trên 150 triệu đồng và thu nhập/ha mặt nước nuôi trồng thủy sản tại huyện Tuy Phước và thành phố Quy Nhơn bằng mức trung bình của tỉnh

Nông nghiệp đô thị là một ngành "công nghiệp" nằm trong khu vực lân cận đô thị. Phát triển nông nghiệp đô thị tạo thêm nguồn thu nhập, nâng cao chất lượng ở và đời sống kinh tế của khu vực nông thôn hiện hữu, từ đó giảm được tình trạng di cư nguồn lao động; Hạn chế chuyển đất nông nghiệp để phát triển đô thị; Vẫn giữ được cảnh quan nông nghiệp truyền thống trong đô thị khi mà có sự đô thị hóa cao, tạo ra bản sắc riêng cho thành phố. Phát triển Nông nghiệp đô thị tại vùng nông thôn ngập lũ huyện Tuy Phước, thị xã An Nhơn. theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao gắn chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn. Khuyến khích chuyên canh, chuyển đổi hình thức cây trồng từ lúa sang các loại cây nông nghiệp khác như rau, củ, quả, cây cảnh, hoa..., nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Xây dựng các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh, liên kết sản xuất các sản phẩm có lợi thế gắn với bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Phát triển chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, liên kết sản

xuất, mở rộng mô hình chăn nuôi an toàn sinh học gắn với quy hoạch các vùng chăn nuôi tập trung. Kêu gọi đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, kết hợp chế biến bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm. Tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh, kiểm soát giết mổ gia súc. Hình thành các trung tâm ứng dụng, sản xuất thử nghiệm nông nghiệp và các cơ sở hạ tầng cần thiết cho một nền nông nghiệp công nghệ cao. Nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả cao. Chú trọng công tác bảo vệ theo diện tích quy hoạch 03 loại rừng, duy trì độ che phủ rừng, trồng rừng nguyên liệu giấy ở các vùng " trung du và miền núi " gồm xã Canh Vinh, Canh Hiền huyện Văn Canh, một phần phía nam xã Nhơn Tân, Nhơn Thọ thị xã An Nhơn. Nâng cao năng lực đánh bắt thủy hải sản theo hướng phát triển khai thác xa bờ kết hợp bảo vệ chủ quyền biển, đảo; đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản trên biển và ven biển; quy hoạch, xây dựng các khu nuôi trồng thủy hải sản theo hướng bền vững kết hợp với du lịch sinh thái. Cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật và nâng cấp cơ sở hạ tầng an sinh xã hội cho các trung tâm xã, từng bước bổ sung các tiện ích công cộng theo tiêu chuẩn đô thị như: nhà trẻ, dịch vụ, hệ thống giao thông công cộng,... để thu hẹp khoảng cách giữa đô thị và vùng nông thôn nằm kề đô thị. Lập chính sách, quy định cho phép người dân sử dụng đất nông nghiệp tạo nguồn thu khác từ các hình thức kinh doanh ngoài nông nghiệp

1.2.2. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật

Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội bao gồm: Công trình hành chính; công trình giáo dục, đào tạo; công trình y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng; công trình văn hóa; công trình thể dục thể thao; công viên đô thị được thực hiện theo các quy hoạch được duyệt gồm: Quy hoạch chung xây dựng thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 theo quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 14/4/2015; Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định đến năm 2040 theo Quyết định số 514/QĐ-TTg ngày 08/5/2019; Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Becamex Bình Định tại Quyết định số 270/QĐ-TTg ngày 18/2/2020; Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị An Nhơn, tỉnh Bình Định đến năm 2035 tại Quyết định số 4252/QĐ-UBND ngày 14/11/2019; Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050 tại quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 21/4/2020; Quy hoạch vùng ven đầm Thị Nại

Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật gồm: Giao thông, chuẩn bị kỹ thuật, thủy lợi, cấp nước, thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn theo quy hoạch đã có. Chú trọng các định hướng giao thông vận tải chủ đạo kết nối phát triển khu vực gồm:

- *Đường bộ:*

Xây dựng mới tuyến vành đai kết nối với tuyến cao tốc Bắc Nam với quy mô 4-6 làn xe, đạt tiêu chuẩn đường cấp II - III đồng bằng.

Nâng cấp tuyến Quốc lộ 19C đoạn đi qua khu công nghiệp đô thị Becamax đạt tiêu chuẩn cấp III, IV, quy mô 2 làn xe; đoạn đi qua khu vực phát triển đô thị được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị. QL 19B đoạn từ cảng hàng không Phù Cát đến thị trấn Phú Phong (Tây Sơn) theo tiêu chuẩn đường đô thị, 4 làn xe; kéo dài tuyến lên đến huyện K'Bang, tỉnh Gia Lai

Hoàn thiện Đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn (nút giao quốc lộ 1 với đường Lê Hồng Phong kéo dài thuộc phường Bình Định, thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây Đầm Thị Nại đoạn Cát Tiến – Diêm Vân thuộc xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước quy mô 6-8 làn xe, lộ giới quản lý rộng 60m; Tuyến đường QL 19C (ngã 3 Diêu Trì) kết nối xuống KKT Nhơn Hội; Tuyến ĐT 639 từ Cát Tiến – Diêm Vân (Tuy Phước) - đường Điện Biên Phủ (Quy Nhơn) gần song song với ĐT.640; Tuyến đường kết nối từ QL 1D đến QL 19 mới

- Đường sắt:

Xây mới ga hàng hóa tại xã Canh Vinh và xã Phước Lộc là các ga hàng hóa đáp ứng nhu cầu vận tải trung chuyển cho cảng Quy Nhơn, KCN Becamex và KCN Nhơn Hội. Nâng cấp ga Diêu Trì thành ga tổng hợp theo hướng mở rộng về phía Đông-Nam và phía Tây kết nối ga đường sắt cao tốc Bắc - Nam

- Đường thủy:

Nâng cấp mở rộng Cảng Quy Nhơn với năng lực hàng hóa thông qua 20-25 triệu tấn/năm, cỡ tàu lớn nhất vào cảng 10.000 – 30.000 DWT (50.000 DWT giảm tải). Giai đoạn năm 2020 - 2030: Quy hoạch mở rộng cảng Quy Nhơn khoảng: 95,1ha. Trong đó: Diện tích quy hoạch xây dựng khu vực cảng Quy Nhơn thuộc phường Hải Cảng: 68,1ha; Diện tích quy hoạch xây dựng Khu cảng hàng lỏng (cảng Xăng dầu thuộc phường Thị Nại): 3,0ha; Diện tích quy hoạch khu nước - vũng quay tàu của cảng Quy Nhơn và Khu cảng hàng lỏng có diện tích: 24,0ha. Giai đoạn sau năm 2030: Quy hoạch mở rộng cảng Quy Nhơn bổ sung thêm khu vực phía Đông đường Phan Chu Trinh và phía Bắc đường Trần Hưng Đạo với diện tích khoảng: 21ha (không bao gồm các khu vực dân cư xung quanh đã được thành phố Quy Nhơn quy hoạch).

Khu bến Nhơn Hội: là khu bến tiềm năng phát triển trong giai đoạn sau năm 2030 với chức năng chính là chuyên dùng, phục vụ trực tiếp cơ sở công nghiệp, dịch vụ. Năng lực thông qua đến năm 2030 là 1,5÷2,0 triệu T/năm. Giai đoạn đến năm 2040, quy mô và tiến trình phát triển phù hợp với nhu cầu thị trường, năng lực huy động vốn của chủ đầu tư.

Hình thành mới cảng du lịch tại vịnh Mai Hương là hành khách đa chức năng đạt tiêu chuẩn quốc tế. Cảng có năng lực tiếp nhận tàu khách quốc tế và hàng hóa với công suất lớn, sức chở từ 2.000 – 4.000 hành khách. Khai thác tuyến du lịch biển đảo gần bờ và liên kết tuyến với các tỉnh ven biển trong khu vực.

Xây dựng mới các bến du thuyền: Bắc Thị Nại tại Cát Tiến, Đống Đa ; khu vực bến neo đậu tàu thuyền nghề cá, Tân Thanh - Vĩnh Hội tại mỏm núi Bà vươn ra biển, tại Eo Gió - Nhơn Lý ở đầu núi Cẩm, bến Nhơn Hải nâng cấp từ điểm neo đậu tàu thuyền thôn Nhơn Hải.

- Đường hàng không : Đầu tư, nâng cấp chuyên ga hàng không dân dụng Phù Cát thành Ga hàng không quốc tế sau năm 2030

- Các công trình giao thông:

Xây mới bến xe khách phía Bắc tại đô thị Cát Tiến. Xây mới Bến xe tải phía Tây đặt tại đô thị mới Becamax (Canh Vinh). Xây mới Bến xe hỗn hợp phía Nam gần đầu

cầu Thị Nại. Xây mới Bến xe kết hợp bãi đậu xe, chợ đầu mối nông sản theo quy hoạch thị xã An Nhơn

Xây dựng mới cầu Thị Nại 2 đi song song với cầu Thị Nại hiện hữu, cầu Bắc Thị Nại nối Đường ĐT 640 với đường trục chính của bán đảo Phương Mai; cầu qua Vịnh Mai Hương để kết nối từ trung tâm đô thị Mai Hương đi qua khu đô thị du lịch Phương Mai.

Hình thành các tuyến xe buýt nhanh liên vùng, vận chuyển hành khách giữa Sân bay Phù Cát - Cảng Nhơn Hội - khu công nghiệp Becamex, qua trung tâm thành phố Quy Nhơn; Quy Nhơn – An Nhơn-Phú Phong. Hình thành tuyến xe buýt trên bán đảo Phương Mai, nối giữa Bến xe phía Bắc và Bến xe Phía Nam.

1.2.3. Phát triển đô thị

Xây dựng lộ trình phát triển đô thị khu vực động lực theo hướng đô thị xanh, văn minh, hiện đại. Triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận giai đoạn 2016-2025 và giai đoạn 2025-2035 tại quyết định số 4483/QĐ-UBND ngày 05/12/2016, Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035 tại quyết định số 3666/QĐ-UBND ngày 10/10/2019, Chương trình phát triển đô thị thị xã An Nhơn đến năm 2035 tại quyết định số 4483/QĐ-UBND ngày 13/02/2020, Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025 tại quyết định số 2940/QĐ-UBND ngày 12/7/2021.

Hình thành các khu đô thị mới gồm: Cát Tiến, Tân Thanh – Vĩnh Hội, Nhơn Hội, Mai Hương, Phương Mai, Becamex A, Becamex B, Khoa học và giáo dục Quy Hòa, Khu vực hồ Phú Hòa, Khu vực hồ Bàu Lác, Khu vực phía Bắc sông Hà Thanh, phía Nam đường Hùng Vương, Khu đô thị dọc tuyến QL lộ 19 mới tại phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn và xã Phước Nghĩa, Phước Thuận, Phước Lộc, huyện Tuy Phước gắn với xây dựng cảng cạn ICD, kho vận, trung chuyển hàng hóa, phục vụ cụm cảng Quy Nhơn; Khu vực phía Tây Bắc thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận gồm thị trấn Diêu Trì, thị trấn Tuy Phước, xã Phước An, một phần xã Phước Lộc gắn với mở rộng ga Diêu Trì và quy hoạch logistics ở xã Phước Lộc.

Hình thành mới 01 đô thị loại IV là đô thị thị xã Cát Tiến; 05 đô thị loại V là đô thị xã Phước Hoà, Phước Lộc, Phước Sơn, huyện Tuy Phước; xã Canh Vinh, huyện Vân Canh; xã Cát Chánh, huyện Phù Cát

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện phát triển các xã thành phường ở thành phố Quy Nhơn đạt các tiêu chuẩn phường thuộc đô thị loại I gồm 4 xã: Nhơn Hội, Nhơn Lý, Nhơn Hải, Phước Mỹ và thị xã An Nhơn đạt các tiêu chuẩn phường thuộc đô thị loại III gồm 5 xã: Nhơn An, Nhơn Hậu, Nhơn Phúc, Nhơn Lộc, Nhơn Thọ. Năm 2025, thị xã An Nhơn trở thành thành phố thuộc tỉnh. Chính trang, cải tạo, nâng cấp 5 khu vực phát triển đô thị ở thị xã An Nhơn: i) Phường Bình Định mở rộng ra các xã Nhơn An và phường Nhơn Hưng; ii) Phường Đập Đá, mở rộng về các hướng bao gồm phường Nhơn Thành ở phía Bắc, một phần phường Nhơn Hưng, xã Nhơn Hậu ở phía Tây và một phần phía Tây Bắc của xã Nhơn An; iii) Phường Nhơn Hoà và một phần phía Nam phường Bình Định; iv) xã Nhơn Phúc, Nhơn Lộc, trung tâm xã Nhơn Tân và trung tâm xã Nhơn Thọ là khu đô thị mới; v) phía Nam của phường Nhơn Hoà và các xã Nhơn Tân, Nhơn Thọ

1.2.4. Phương án bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

Phân khu vực có vai trò động lực thành các phân khu chức năng nhằm bảo tồn, phát triển và thiết lập hệ thống hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường gắn với hệ thống giải pháp bảo vệ môi trường trong sự liên quan chặt chẽ với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm phát triển bền vững, cụ thể:

- Vùng đầu mối các công trình hạ tầng kỹ thuật (nghĩa trang, khu xử lý chất thải rắn, nhà máy nước cấp, trạm xử lý nước thải, các công trình giao thông...)

- Vùng kiểm soát môi trường các khu công nghiệp: Nhơn Hội, Becamex; khu vực cảng; khu điện gió Phương Mai; Long Mỹ, Nhơn Hòa,... và các cụm công nghiệp

- Vùng kiểm soát môi trường các khu vực đô thị, khu dân cư hiện hữu, các khu đô thị mới, khu du lịch ...

- Vùng bảo tồn, khôi phục và bảo vệ hệ sinh thái - đa dạng sinh học (rừng ngập mặn, thảm cỏ biển, các loài sinh vật...) đầm Thị Nại - Cồn Chim là vùng du lịch sinh thái kết hợp văn hóa tín ngưỡng của địa phương phục vụ nhu cầu du lịch tham quan, khám phá của du khách trong và ngoài nước.

- Vùng bảo tồn hệ sinh thái nông nghiệp và nông thôn: Các xã Nhơn Hạnh, Nhơn Phong, một phần Nhơn An, phần cực Đông của Nhơn Thành phát triển nông nghiệp đô thị kết hợp tiêu thoát lũ cho toàn đô thị; Các xã Nhơn Mỹ, Nhơn Khánh, Nam Nhơn Hậu và phần còn lại ở phía Tây đường sắt thuộc phường Nhơn Hưng và Bình Định thuộc thị xã An Nhơn phát triển nông nghiệp đô thị, tính chất đặc thù kết hợp khu vực tiếp nhận lũ thượng nguồn của thị xã; Các xã Phước Thuận, Phước Sơn, Phước Hòa, Phước Hưng, Phước Thắng, Phước Lộc, Phước Nghĩa, Phước Hiệp, Phước Quang huyện Tuy Phước phát triển nông nghiệp đô thị ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, khai thác và phát triển nuôi trồng thủy sản tập trung gắn với hệ sinh thái đầm Thị Nại.

Từ đó định hướng các phương án bảo vệ môi trường phù hợp gồm: Giải pháp chung và giải pháp cụ thể cho từng khu vực: Có các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật; khu công nghiệp, cụm công nghiệp; hệ thống cảng Quy Nhơn, cảng Nhơn Hội; Khu dân cư, tái định cư, khu đô thị, khu đô thị mới, khu du lịch; bảo tồn đa dạng sinh học đầm Thị Nại; Hệ sinh thái nông nghiệp; Thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu; Quan trắc môi trường

2. Phương án phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

2.1. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

- Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung của cả nước;

- Giảm hộ nghèo xuống dưới 5%. Cơ bản không còn các xã, thôn đặc biệt khó khăn; 90% số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới;

- Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đến 2030 có 40% lao động người dân tộc thiểu số biết làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ;

- Phân đầu có 80% số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa;

- Xóa tình trạng nhà ở tạm, dột nát; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái; duy trì, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng;

- 100% đường trục thôn, liên thôn được trải nhựa, bê tông hóa; 100% các thôn, làng đặc biệt khó khăn bảo đảm giao thông trong mùa mưa lũ; 100% số trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố; 100% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp; trên 95% đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh; tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương tưới tiêu đạt 80%, tưới tiêu chủ động cho trên 85% diện tích trồng lúa nước và cây hàng năm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân;

Khắc phục cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất. Giải quyết dứt điểm tình trạng di cư không theo kế hoạch trong đồng bào dân tộc thiểu số. Sắp xếp, di dời, bố trí 100% hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở;

- Đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu dạy và học tại các bậc học, cấp học theo tiêu chuẩn quốc gia; 100% trẻ em 5 tuổi hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, trẻ em 6 tuổi vào học lớp 1; THCS trên 98%, THPT trên 85%; 100% người DTTS từ 15 trở lên biết chữ.

- Tăng cường công tác y tế để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại; tiếp tục khống chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; 100% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế. 100% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 15%;

- Quy hoạch, đầu tư nâng cao mật độ đường tỉnh, đường huyện vùng, các tuyến đường kết nối đối ngoại, giữa các vùng, các công trình thủy lợi, nước sinh hoạt đáp ứng nhu cầu sản xuất và nâng cao đời sống nhân dân.

- 70% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số; trong đó hơn 50% lao động có bằng, chứng chỉ;

- Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số; 100% xã có nhà văn hóa, 100% thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn.

- Xóa tình trạng nhà ở tạm, dột nát; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái; duy trì, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng trên 85%.

Hình thành mới 01 đô thị loại V: xã An Hòa, huyện An Lão

2.2. Phương án phát triển

a) Về phát triển kinh tế

Phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung, tiếp tục hình thành và phát triển vùng chuyên canh với quy mô hợp lý. Phát huy tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị sản phẩm. Phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với trồng rừng, trồng rừng gỗ lớn và chế biến sản phẩm từ gỗ, vùng trồng

được liệu quý đi đôi với khoanh nuôi, bảo vệ và giữ rừng; Vùng chuyên canh cây ăn quả và rau, hoa ôn đới. Tăng cường công tác bảo vệ rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, quy hoạch lại một số diện tích đã trồng keo ở đầu nguồn sông, suối khoanh nuôi gắn với trồng cây bản địa để rừng tự nhiên tái sinh. Bổ sung vào quy hoạch trồng các loại cây bản địa dọc theo hai bên bờ các con sông, tạo cảnh quan môi trường xanh, chống sạt lở và hướng đến du lịch. Phát triển chăn nuôi gia trại, nuôi trồng và khai thác thủy sản trong khu vực lòng hồ thủy lợi, thủy điện.

Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, phát triển lĩnh vực ngành nghề thủ công mỹ nghệ; ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp chế biến nông - lâm sản; công nghiệp hỗ trợ; áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; hỗ trợ phát triển sản xuất các sản phẩm có thị trường xuất khẩu; sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động. Thu hút đầu tư lấp đầy diện tích đất công nghiệp các CCN hiện có, bổ sung vào quy hoạch CCN mới ở huyện Vân Canh, Vĩnh Thạnh

Tiếp tục huy động mọi nguồn lực trong đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; hỗ trợ đầu tư hạ tầng, cơ sở vật chất xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; phát triển du lịch cộng đồng với các sản phẩm, dịch vụ: Homestay, Ẩm thực, Tour tham quan bản làng, Trải nghiệm một ngày làm người Bana/H're, Hoạt động du lịch sinh thái núi rừng, Du lịch giáo dục và tình nguyện

Thực hiện giao đất, giao rừng cho người dân sản xuất. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về rừng, đất rừng bảo đảm các hộ đồng bào dân tộc thiểu số đều có đất, có rừng sản xuất. Đầu tư, hỗ trợ các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn, dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư trú trong khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; hỗ trợ cộng đồng bố trí dân cư xen ghép; hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình tái định cư hoặc ổn định tại chỗ.

b) Về phát triển văn hóa – xã hội

Tăng cường đầu tư của Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa, thể thao, bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số trong tỉnh. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch cộng đồng bao gồm: Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống của đồng bào DTTS; Tổ chức bảo tồn lễ hội truyền thống tại các địa phương, khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch; Xây dựng chính sách và hỗ trợ nghệ nhân người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận; Hỗ trợ nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một; Hình thành mô hình văn hóa truyền thống các DTTS; Xây dựng nội dung, xuất bản sách, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống đồng bào DTTS cấp phát cho cộng đồng các DTTS;

Rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo ở vùng dân tộc thiểu số. Mở rộng dạy và học ngôn ngữ dân tộc thiểu số; tăng cường số lượng, chất lượng đội ngũ giáo viên là người dân tộc thiểu số. Phát triển đa dạng các hình thức dạy nghề phù hợp với điều kiện và tập quán dân cư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt khó khăn. Hỗ trợ đào tạo nghề và chuyển đổi nghề đối với người lao động thiếu đất sản xuất mà địa phương không còn quỹ đất để hỗ trợ đất. Đổi mới hoạt động, củng cố phát

triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS; Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS.

Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng DTTS&MN nhằm tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, nâng cao chất lượng dân số vùng DTTS&MN; Giảm gánh nặng chi phí chăm sóc sức khỏe cho người nghèo và đồng bào DTTS; Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS. Tiếp tục quan tâm đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế, trong đó chú trọng đào tạo cán bộ có trình độ chuyên sâu, đặc biệt là cán bộ DTTS người địa phương.

Thực hiện tốt công tác bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng dân tộc thiểu số và miền núi bao gồm: Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em; Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ, thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em; Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển KT-XH của cộng đồng, giám sát và phản biện, hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị; Trang bị kiến thức bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng.

c) Về xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu

Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã ĐBKK, các thôn, làng ĐBKK, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội, nhất là chú trọng cứng hóa 100% đường đến trung tâm xã và đường trục thôn, làng, công trình thủy lợi, ngầm tràn, đường tránh lũ, cầu qua suối, một số hồ, đập tại các vùng thiếu nước sản xuất, nước sinh hoạt; các hồ, đập chưa đảm bảo an toàn, hệ thống chợ, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa... Ưu tiên đầu tư mở rộng hạ tầng giao thông đường bộ đối ngoại để kết nối khu vực khó khăn với khu vực động lực phát triển kinh tế và cực tăng trưởng phía Bắc tỉnh; trọng tâm là cải tạo, nâng cấp QL19C, ĐT629 có nối dài từ Xuân Phong – An Lão đến Ba Trang – Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi, ĐT630 có nối dài từ Bok Tới đến Vĩnh Kim, ĐT 637 (Vườn Xoài – Vĩnh Sơn), đường nối từ QL 24 (Ba Tơ) đến Đông Trường sơn (K’Bang), đường Phú Phong – Vĩnh Thạnh (dự kiến đặt tên ĐT 637B), xây dựng mới Tuyến đường Tây tỉnh theo hướng song song ĐT 637, Tuyến đường An Hưng đi Hoài Sơn (thị xã Hoài Nhơn), Tuyến đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đoạn từ QL 19 đến QL 19C, Tuyến đường phía Tây huyện Vân Canh từ KCN-ĐT&DV Becamex Bình Định đến thị trấn Vân Canh, Tuyến đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn, nghiên cứu tuyến đường mới từ xã An Toàn đến KBang - Gia Lai ...

Đầu tư, nâng cấp các hệ thống điện tại các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định, vận hành ổn định, đáp ứng nhu cầu 100% hộ sử dụng điện lưới quốc gia phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Đầu tư khu xử lý chất

thải rắn tại xã An Trung, Huyện An Lão. Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu của nhân dân.

Đầu tư, kiên cố hóa, chuẩn hóa hệ thống trường, lớp học tại các bậc học, tăng cường thu hút xã hội hóa. Tập trung đầu tư mở rộng quy mô giường bệnh tại các bệnh viện liên kề khu cực khó khăn, vùng DTTS và miền núi đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh.

Xây dựng hạ tầng viễn thông làm nền tảng cho việc ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử; phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.